



Ngân hàng TNHH Indovina

Báo cáo tài chính cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2015

Ngân hàng TNHH Indovina
Thông tin về Ngân hàng

Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP ngày 29 tháng 10 năm 1992

Giấy phép Ngân hàng được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có giá trị trong vòng 40 năm kể từ ngày cấp.

Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số 0300733752 ngày 11 tháng 5 năm 1993

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Ngân hàng được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần đây nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300733752 ngày 17 tháng 7 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đầu tiên và các giấy chứng nhận điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Thành viên	Nguyễn Trần Mạnh Trung	Chủ tịch (từ ngày 20 tháng 5 năm 2015)
	Trần Minh Bình	Chủ tịch (đến ngày 19 tháng 5 năm 2015)
	Lee Ming-Hsien	Phó Chủ tịch (từ ngày 17 tháng 9 năm 2015)
	Tzi-Li Tung	Phó Chủ tịch (đến ngày 16 tháng 9 năm 2015)
	Yei-Fong Jan	Thành viên
	Lê Văn Phú	Thành viên
	Lu Chan Kun	Thành viên
Nguyễn Thu Hằng	Thành viên (từ ngày 20 tháng 5 năm 2015)	

Ban Điều hành	Yei-Fong Jan	Tổng Giám đốc
	Lê Văn Phú	Phó Tổng Giám đốc Thứ nhất
	Lu Chan Kun	Phó Tổng Giám đốc Thứ hai

Ban Kiểm soát	Vũ Anh Đức	Trưởng ban
	Ngô Thị Thiên Hương	Thành viên
	Lê Thị Hải Hà	Thành viên

Trụ sở đăng ký
97A Nguyễn Văn Trỗi
Phường 12, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán
Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng TNHH Indovina
Báo cáo của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng TNHH Indovina (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Ban Điều hành chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính quy đổi sang VND theo chính sách quy đổi báo cáo tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 4(a)(ii) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Điều hành:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 5 đến trang 93 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- (b) báo cáo tài chính quy đổi sang VND đã được lập theo chính sách quy đổi báo cáo tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 4(a)(ii) của báo cáo tài chính; và
- (c) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Điều hành cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Điều hành Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.



Thay mặt Ban Điều hành

Yei-Fong Jan
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street
District 1, Ho Chi Minh City
The Socialist Republic of Vietnam

Telephone +84 (8) 3821 9266
Fax +84 (8) 3821 9267
Internet www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Nhà đầu tư Ngân hàng TNHH Indovina

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính đính kèm của Ngân hàng TNHH Indovina (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Điều hành Ngân hàng phê duyệt phát hành vào ngày 30 tháng 3 năm 2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 93.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng TNHH Indovina tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo về báo cáo tài chính quy đổi sang VND theo quy định pháp luật

Trong quá trình thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính, chúng tôi đã kiểm toán việc quy đổi báo cáo tài chính từ Đô la Mỹ ("USD") sang VND được thực hiện bởi Ban Điều hành Ngân hàng trên cơ sở chính sách quy đổi báo cáo tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 4(a)(ii) của báo cáo tài chính. Ban Điều hành Ngân hàng chịu trách nhiệm đối với báo cáo tài chính quy đổi sang VND. Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính quy đổi sang VND đã được quy đổi từ báo cáo tài chính bằng USD, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chính sách quy đổi báo cáo tài chính như được trình bày tại Thuyết minh 4(a)(ii) của báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

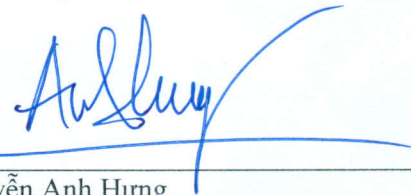
Báo cáo kiểm toán số: 15-01-137



Trương Vinh Phúc

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 1901-2013-007-1

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2206-2013-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2016

	Thuyết minh	31/12/2015 USD	31/12/2014 USD	31/12/2015 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	31/12/2014 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	
A	TÀI SẢN					
I	Tiền mặt	5	9.542.304	10.390.602	208.881	220.759
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	6	34.291.427	36.794.595	750.639	781.738
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7	280.884.076	307.440.549	6.148.552	6.531.882
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		172.190.152	262.027.012	3.769.242	5.567.026
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác		108.693.924	45.413.537	2.379.310	964.856
IV	Chứng khoán kinh doanh	8	44.470.569	6.743.815	973.461	143.280
1	Chứng khoán kinh doanh		45.416.110	7.709.288	994.159	163.792
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(945.541)	(965.473)	(20.698)	(20.512)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	9	141.812	-	3.104	-
VI	Cho vay khách hàng		644.028.263	633.516.349	14.097.779	13.459.688
1	Cho vay khách hàng	10	658.969.567	638.557.928	14.424.844	13.566.801
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(14.941.304)	(5.041.579)	(327.065)	(107.113)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	187.784.007	131.797.770	4.110.592	2.800.175
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		101.551.710	73.369.125	2.222.967	1.558.800
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		86.797.624	58.834.604	1.900.000	1.250.000
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(565.327)	(405.959)	(12.375)	(8.625)
X	Tài sản cố định		23.896.431	23.668.304	523.094	502.857
1	Tài sản cố định hữu hình	13	10.851.182	11.459.815	237.533	243.475
a	Nguyên giá		19.766.051	19.008.773	432.679	403.860
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(8.914.869)	(7.548.958)	(195.146)	(160.385)
3	Tài sản cố định vô hình	14	13.045.249	12.208.489	285.561	259.382
a	Nguyên giá		14.812.552	13.807.824	324.247	293.361
b	Giá trị hao mòn lũy kế		(1.767.303)	(1.599.335)	(38.686)	(33.979)
XII	Tài sản Có khác		16.949.759	13.909.410	371.030	295.519
1	Các khoản phải thu	15	531.985	534.613	11.645	11.358
2	Các khoản lãi, phí phải thu		9.576.148	8.548.643	209.622	181.624
4	Tài sản Có khác	16	6.841.626	4.826.154	149.763	102.537
	TỔNG TÀI SẢN		1.241.988.648	1.164.261.394	27.187.132	24.735.898

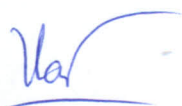
Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	31/12/2015 USD	31/12/2014 USD	31/12/2015 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	31/12/2014 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
	NỢ PHẢI TRẢ				
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	141.218.244	149.539.385	3.091.267
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		71.554.740	29.636.235	1.566.333
2	Vay các tổ chức tín dụng khác		69.663.504	119.903.150	1.524.934
III	Tiền gửi của khách hàng	18	866.200.296	751.214.842	18.961.124
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	-	696.223	-
VII	Các khoản nợ khác		13.041.521	34.940.688	285.480
1	Các khoản lãi, phí phải trả		9.086.156	5.599.382	198.896
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	19	3.955.365	29.341.306	86.584
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		1.020.460.061	936.391.138	22.337.871
	VỐN CHỦ SỞ HỮU				
VIII	Vốn và các quỹ	20	221.528.587	227.870.256	4.849.261
1	Vốn góp		193.000.000	193.000.000	4.224.770
2	Các quỹ của tổ chức tín dụng		21.891.812	20.881.844	479.212
5	Lợi nhuận chưa phân phối		6.636.775	13.988.412	145.279
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		221.528.587	227.870.256	4.849.261
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.241.988.648	1.164.261.394	27.187.132

	Thuyết minh	31/12/2015 USD	31/12/2014 USD	31/12/2015 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	31/12/2014 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN					
I	NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN	133.900.231	128.942.249	2.931.076	2.739.507
2	Cam kết giao dịch hoán đổi	46.526.937	47.219.299	1.018.475	1.003.221
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	35.144.185	29.853.571	769.306	634.269
5	Bảo lãnh khác	52.229.109	51.869.379	1.143.295	1.102.017

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Trần Thị Mỹ Hằng
 Phó phòng Kế toán

Người kiểm tra:



Trần Lệ Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yei-Fong Jan
 Tổng Giám đốc

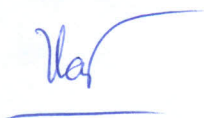
	Thuyết minh	2015 USD	2014 USD	2015 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	2014 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	21	62.775.610	62.316.774	1.374.158	1.323.982
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	21	(29.512.982)	(31.109.170)	(646.039)	(660.945)
I	Thu nhập lãi thuần	21	33.262.628	31.207.604	728.119	663.037
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	22	2.588.085	2.490.909	56.653	52.922
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	22	(654.762)	(559.951)	(14.333)	(11.897)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	22	1.933.323	1.930.958	42.320	41.025
III	Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	23	(939.073)	(556.099)	(20.556)	(11.815)
IV	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	24	578.457	1.045.624	12.662	22.215
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	25	1.676.801	-	36.705	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		441.662	985.220	9.668	20.931
6	Chi phí hoạt động khác		(18.830)	(10.425)	(412)	(221)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác	26	422.832	974.795	9.256	20.710
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	27	193.774	184.484	4.242	3.920
VIII	Chi phí hoạt động	28	(17.803.000)	(15.789.186)	(389.708)	(335.458)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		19.325.742	18.998.180	423.040	403.634
X	(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro tín dụng	11	(10.443.230)	475.243	(228.602)	10.098
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		8.882.512	19.473.423	194.438	413.732

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	Thuyết minh	2015 USD	2014 USD	2015 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	2014 Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	8.882.512	19.473.423	194.438	413.732
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	(1.917.213)	(4.253.176)	(41.968)	(90.363)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN	(1.917.213)	(4.253.176)	(41.968)	(90.363)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	6.965.299	15.220.247	152.470	323.369

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Trần Thị Mỹ Hằng
 Phó phòng Kế toán

Người kiểm tra:



Trần Lệ Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yei-Fong Jan
 Tổng Giám đốc

	2015	2014	2015	2014	
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	61.748.105	62.153.769	1.346.160	1.318.758
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả	(26.026.208)	(30.216.591)	(566.107)	(640.993)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	1.933.323	1.930.958	42.320	41.025
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và chứng khoán	1.166.575	360.651	25.536	7.662
05	Thu nhập khác nhận được	1.729	2.833	32	59
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn rủi ro	420.549	970.535	9.206	20.620
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(16.200.921)	(14.334.430)	(355.670)	(304.550)
08	Tiền thuế TNDN thực nộp trong năm	(4.186.452)	(4.043.767)	(91.641)	(85.815)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ hoạt động	18.856.700	16.823.958	409.836	356.766
Những thay đổi về tài sản hoạt động					
09	(Tăng)/giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	(195.841.479)	155.854.903	(4.310.154)	3.271.004
10	Tăng các khoản về kinh doanh chứng khoán	(93.563.381)	(69.295.633)	(2.138.206)	(1.487.084)
11	Tăng các khoản về công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	(141.812)	-	(3.104)	-
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(20.411.639)	(88.565.635)	(858.043)	(1.997.163)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp các khoản tổn thất	(543.505)	(6.615.505)	(11.897)	(140.553)
14	Tăng khác về tài sản hoạt động	(1.055.485)	(365.837)	(26.435)	(9.069)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

	2015	2014	2015	2014	
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	
Những thay đổi về công nợ hoạt động					
16	Giảm các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(8.321.141)	(103.216.195)	(85.846)	(2.139.853)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	114.985.454	164.507.634	3.000.813	3.618.338
20	(Giảm)/tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	(696.223)	696.223	(14.792)	14.792
21	(Giảm)/tăng khác về nợ hoạt động	(4.164.584)	7.965.679	(72.267)	171.338
22	Chỉ từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(259.118)	(180.868)	(5.672)	(3.971)
I	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(191.156.213)	77.608.724	(4.115.767)	1.654.545
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
01	Mua sắm tài sản cố định	(2.796.653)	(2.103.071)	(61.219)	(44.682)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	9.674	9.873	212	210
09	Tiền thu cổ tức	193.774	184.484	4.242	3.920
II	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(2.593.205)	(1.908.714)	(56.765)	(40.552)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
04	Lợi nhuận đã chia	(32.000.000)	-	(700.480)	-
III	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(32.000.000)	-	(700.480)	-
IV	Lưu chuyển tiền thuần trong năm (mang sang trang sau)	(225.749.418)	75.700.010	(4.873.012)	1.613.993

Ngân hàng TNHH Indovina
 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm kết thúc
 ngày 31 tháng 12 năm 2015 (Phương pháp trực tiếp – tiếp theo)

Mẫu B04/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
IV Lưu chuyển tiền thuần trong năm (mang sang từ trang trước)	(225.749.418)	75.700.010	(4.873.012)	1.613.993
V Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	318.625.745	242.925.735	6.769.523	5.110.185
VI Ảnh hưởng của quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	136.551	45.345
VII Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (Thuyết minh số 30)	92.876.327	318.625.745	2.033.062	6.769.523

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập :



Trần Thị Mỹ Hằng
 Phó phòng Kế toán

Người kiểm tra:



Trần Lệ Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt :



Yei-Fong Jan
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng TNHH Indovina (“Ngân hàng”) là một ngân hàng liên doanh được thành lập tại Việt Nam, hợp tác giữa Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”), một ngân hàng được thành lập ở Việt Nam, và Ngân hàng Cathay United (“CUB”), một ngân hàng được thành lập tại Đài Loan. Giấy phép Ngân hàng số 08/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 29 tháng 10 năm 1992 và có giá trị trong vòng 40 năm kể từ ngày cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là cung cấp các dịch vụ bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; thực hiện cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân dựa trên khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; kinh doanh cung ứng các dịch vụ ngoại hối, thanh toán quốc tế, thực hiện chiết khấu các kỳ phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, cung cấp các dịch vụ thanh toán giữa các khách hàng; và các dịch vụ ngân hàng khác theo quy định của NHNNVN.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, số vốn điều lệ của Ngân hàng là 193.000.000 USD (tương đương 4.224.770 triệu VND) (31/12/2014: 193.000.000 USD (tương đương 4.100.478 triệu VND)).

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại 97A Nguyễn Văn Trỗi, Phường 12, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười ba (13) chi nhánh, hai mươi (20) phòng giao dịch (31/12/2014: một (1) Hội sở chính, mười hai (12) chi nhánh, mười bốn (14) phòng giao dịch và sáu (6) điểm giao dịch) trên toàn quốc.

(d) Tổng số nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Ngân hàng có 776 nhân viên (31/12/2014: 745 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và các chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Ngân hàng duy trì sổ sách kế toán bằng Đô la Mỹ (“USD”), lập và trình bày báo cáo tài chính bằng USD theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính quy đổi sang VND cho mục đích tuân thủ pháp luật theo hướng dẫn của NHNNVN. Báo cáo tài chính quy đổi sang VND này, bao gồm các số liệu so sánh, được quy đổi từ báo cáo tài chính bằng USD sang VND trên cơ sở chính sách quy đổi như được trình bày tại Thuyết minh 4(a)(ii) của báo cáo tài chính. Phương pháp quy đổi này khác với phương pháp được quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam Số 10, “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”.

(e) Hình thức sổ kế toán được áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các giao dịch phát sinh.

3. Thay đổi chính sách kế toán

(a) Phân loại nợ

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Khoản 3, Điều 8 và Khoản 1, Điều 9 của Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 02”) có hiệu lực thi hành. Theo đó, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài phải sử dụng kết quả phân loại nhóm nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ.

Đồng thời, Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực từ ngày 1 tháng 4 năm 2015. Theo đó, tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài không được thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định tại Khoản 3a, Điều 10.

Ngân hàng đã áp dụng phi hồi tố các quy định này. Những thay đổi này được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

(b) Áp dụng Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014

Ngày 31 tháng 12 năm 2014, NHNNVN ban hành Thông tư số 49/2014/TT-NHNN (“Thông tư 49”) sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc NHNNVN (“Quyết định 16”) và Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 của Thống đốc NHNNVN (“Quyết định 479”). Thông tư 49 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 2 năm 2015.

Theo đó, việc trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 có một số thay đổi theo mẫu biểu mới của Thông tư 49. Đồng thời, các số liệu so sánh của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại cho phù hợp với năm hiện tại. Tham khảo Thuyết minh số 40 – Số liệu so sánh.

(c) Áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp (“Thông tư 200”). Thông tư 200 thay thế cho hướng dẫn trước đó về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 (“Quyết định 15”) và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015. Bên cạnh việc tuân thủ các quy định của Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành, Ngân hàng cũng áp dụng các quy định phù hợp của Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

(a) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ khác USD được quy đổi sang USD theo tỷ giá áp dụng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các giao dịch liên quan đến thu nhập/chi phí bằng ngoại tệ được quy đổi sang USD theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Như được trình bày ở Thuyết minh(2)(d), báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng USD là đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng.

Chỉ nhằm mục đích tuân thủ quy định pháp luật theo hướng dẫn của NHNNVN đối với trường hợp đơn vị tiền tệ kế toán không phải là VND, báo cáo tài chính bằng USD của Ngân hàng được quy đổi sang VND làm tròn đến hàng triệu gần nhất (“triệu VND”), theo phương pháp quy đổi sau:

- Tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán;
- Thu nhập và chi phí được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- Chênh lệch phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái trong phần Vốn và các quỹ (Thuyết minh số 20).

Báo cáo tài chính quy đổi sang VND được lập theo quy định pháp luật theo hướng dẫn của NHNNVN, do đó có thể không phù hợp cho mục đích khác. Phương pháp quy đổi này không được hiểu như một sự khẳng định rằng các giá trị bằng USD tương đương có thể sẵn sàng quy đổi sang VND theo tỷ giá đề cập hay tỷ giá nào khác.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNNVN và tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư 02 và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản tiền gửi và cho vay tại các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 4(f)(i) và Thuyết minh 4(f)(ii).

Ngân hàng không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo Thông tư 02.

(d) Chứng khoán kinh doanh

(i) Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn hoặc có bằng chứng về việc kinh doanh các chứng khoán đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn.

(ii) Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

(iii) Đo lường

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán.

Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập đối với chứng khoán nợ kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết. Dự phòng rủi ro tín dụng được trích lập theo quy định của Thông tư 02 và 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(f).

Dự phòng giảm giá chứng khoán được trích lập khi giá thị trường của chứng khoán kinh doanh thấp hơn giá đang ghi nhận trên sổ sách kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết tại Việt Nam, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UpCom tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Đối với chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh được đề cập nêu trên sẽ được hoàn nhập khi giá chứng khoán hoặc giá trị có thể thu hồi của chứng khoán kinh doanh tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh sau ngày mua được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi nhận được.

(iv) Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được chấm dứt ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(e) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn hoàn trả đến 1 năm kể từ ngày giải ngân; các khoản cho vay trung hạn là các khoản cho vay với thời hạn hoàn trả từ trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân và các khoản cho vay dài hạn là các khoản cho vay với thời hạn hoàn trả trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với khoản vay được chuyển giao cho bên khác.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày tại Thuyết minh 4(f).

(f) **Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng**

(i) **Phân loại nợ**

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện dựa trên phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02. Theo đó, các khoản nợ được phân loại thành 5 nhóm nợ dựa vào tình trạng quá hạn như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các Tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các Tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng sử dụng kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do CIC thuộc NHNNVN cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả phân loại nợ vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ của Ngân hàng và nhóm nợ do CIC cung cấp.

Trước ngày 1 tháng 4 năm 2015:

Theo Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 đã được sửa đổi bởi Thông tư 09, các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như đã được phân loại trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau:

- Khoản nợ và việc cấp tín dụng không vi phạm các quy định của pháp luật;
- Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ là phù hợp với mục đích của dự án vay vốn trong hợp đồng tín dụng;
- Khách hàng sử dụng vốn đúng mục đích;
- Khách hàng có phương án trả nợ mới khả thi, phù hợp với điều kiện sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; và
- Ngân hàng đáp ứng được quy định của NHNNVN về các giới hạn, tỷ lệ bảo đảm an toàn trong hoạt động ngân hàng, bao gồm cả tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng để cho vay trung hạn, dài hạn trong trường hợp cơ cấu lại khoản nợ ngắn hạn để thành khoản nợ trung, dài hạn.

Sau ngày 1 tháng 4 năm 2015

Khoản 3a, Điều 10 của Thông tư 02 chính thức hết hiệu lực. Theo đó, Ngân hàng không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo các quy định trên.

(ii) **Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định dựa trên tỷ lệ dự phòng và kết quả phân loại nợ của số dư của các khoản nợ của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11 trừ đi giá trị tài sản bảo đảm đã được chiết khấu như được đề cập dưới đây. Tỷ lệ trích lập dự phòng đối với mỗi nhóm nợ như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	5%
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	50%
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND trở lên phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá.

Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được xác định như sau:

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(a) Tiền gửi của khách hàng bằng Đồng Việt Nam	100%
(b) Vàng miếng, trừ vàng miếng quy định tại điểm (i); tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ	95%
(c) Trái phiếu Chính phủ, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá do chính Ngân hàng phát hành; thẻ tiết kiệm, chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành: <ul style="list-style-type: none">Có thời hạn còn lại dưới 1 nămCó thời hạn còn lại từ 1 năm đến 5 nămCó thời hạn còn lại trên 5 năm	95% 85% 80%

Loại tài sản bảo đảm	Tỷ lệ khấu trừ tối đa
(d) Chứng khoán do các tổ chức tín dụng khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	70%
(e) Chứng khoán do doanh nghiệp khác phát hành được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán	65%
(f) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành;	50%
Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán, giấy tờ có giá, trừ các khoản quy định tại điểm (c), do tổ chức tín dụng không có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	30%
(g) Chứng khoán chưa được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán;	30%
Giấy tờ có giá do doanh nghiệp có đăng ký niêm yết chứng khoán trên Sở giao dịch chứng khoán phát hành	10%
(h) Bất động sản	50%
(i) Vàng miếng không có giá niêm yết, vàng khác và các loại tài sản bảo đảm khác	30%

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung cho rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng tại ngày 31 tháng 12 được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11, trừ các khoản cho vay khách hàng được phân loại vào Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn.

(iv) Xóa sổ các khoản cho vay khách hàng

Theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi thu được.

(g) Chứng khoán đầu tư

Chứng khoán đầu tư bao gồm chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn. Ngân hàng phân loại chứng khoán đầu tư tại thời điểm mua là chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán hoặc chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn. Theo Công văn số 2601/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 4 năm 2009, đối với khoản mục chứng khoán đầu tư, Ngân hàng được phép phân loại lại tối đa một lần sau khi phân loại lần đầu tại thời điểm mua.

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá trị thấp hơn giữa giá đang ghi nhận trên sổ sách và giá thị trường với số lỗ giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán đã niêm yết là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết (“UPCoM”) là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Giá thị trường của chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng được đăng ký giao dịch trên thị trường phi tập trung (“OTC”) là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ VND.

Trong trường hợp không thể xác định được giá thị trường của chứng khoán, các chứng khoán này được hạch toán theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập nêu trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của các điều khoản hợp đồng đối với các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày trong Thuyết minh 4(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư và Ngân hàng không thực hiện lập dự phòng giảm giá chứng khoán đối với những thay đổi giá trong ngắn hạn.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi Ngân hàng mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập nêu trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng lên sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của các chứng khoán này trong trường hợp không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được chấm dứt ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(h) Dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại các khoản cam kết tín dụng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có khoản dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 4(f)(i) và Thuyết minh 4(f)(ii).

(i) Các tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng, được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được lập dựa trên tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết.

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng được lập dựa trên tình trạng quá hạn của các khoản phải thu với tỷ lệ trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 ban hành bởi Bộ Tài chính với tỷ lệ dự phòng như sau:

	Tỷ lệ dự phòng
Từ sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Từ ba (03) năm trở lên	100%

(j) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí phân bổ trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm phát sinh chi phí. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và nâng cấp tài sản thuê	5 – 40 năm
▪ thiết bị văn phòng, đồ đạc và lắp đặt	3 – 8 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 năm

(k) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được cấp có thời hạn xác định được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất được cấp không có thời hạn sử dụng xác định được phân ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 đến 8 năm.

(l) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(m) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được ghi nhận theo giá trị thuần trong báo cáo tài chính dựa trên giá trị hợp đồng. Chênh lệch giữa số lượng tiền tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá ghi trên hợp đồng và số lượng tiền tệ cam kết mua/bán được quy đổi theo tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ chéo

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị hợp đồng được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán như các hợp đồng hoán đổi tiền tệ. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh được ghi nhận trên cơ sở dồn tích.

(n) Dự phòng khác

Một khoản dự phòng ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 4(f) và Thuyết minh 4(g), được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo nguyên giá.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được phản ánh theo nguyên giá.

(q) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được phản ánh theo nguyên giá.

(r) Các phúc lợi của nhân viên

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(s) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(t) Các quỹ dự trữ bắt buộc

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP ngày 20 tháng 7 năm 2012 do Chính phủ Việt Nam ban hành, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Trích lập hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn góp	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn góp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn góp

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù các khoản lỗ phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(u) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày báo cáo.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(v) Doanh thu

(i) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh dựa trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 như định nghĩa trong Thuyết minh 4(f)(i) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thu được.

(ii) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ phí và hoa hồng được ghi nhận khi thực hiện dịch vụ.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

(w) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

(x) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí và hoa hồng dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

(y) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(z) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các nhà đầu tư và các công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(aa) Các chỉ tiêu ngoại bảng

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Theo thời gian, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản này không thể hiện một cam kết về dòng tiền chắc chắn trong tương lai.

(bb) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và phải thu.

(ii) *Nợ phải trả tài chính*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ nợ phải trả tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(cc) *Số dư bằng không*

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư 49 mà không được thể hiện trong các báo cáo tài chính này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5. Tiền mặt

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Tiền mặt bằng VND	6.497.761	7.545.811	142.236	160.319
Tiền mặt bằng ngoại tệ	3.044.543	2.844.791	66.645	60.440
	9.542.304	10.390.602	208.881	220.759

6. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tài khoản tại NHNNVN bao gồm dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi cho khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2015	31/12/2014
Số dư bình quân tháng trước của:		
<i>Các khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Các tổ chức tín dụng nước ngoài</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc				
▪ Bằng VND	18.320.587	22.717.915	401.038	482.665
▪ Bằng USD	15.970.840	14.076.680	349.601	299.073
	34.291.427	36.794.595	750.639	781.738

7. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác				
Tiền gửi không kỳ hạn				
▪ Bằng VND	6.468.434	1.605.614	141.594	34.113
▪ Bằng ngoại tệ	21.153.422	15.043.915	463.048	319.623
Tiền gửi có kỳ hạn				
▪ Bằng VND	4.568.296	130.377.483	100.000	2.770.000
▪ Bằng ngoại tệ	140.000.000	115.000.000	3.064.600	2.443.290
	172.190.152	262.027.012	3.769.242	5.567.026
Cho vay các tổ chức tín dụng khác				
▪ Bằng VND	29.693.924	9.413.537	650.000	200.000
▪ Bằng ngoại tệ	79.000.000	36.000.000	1.729.310	764.856
	108.693.924	45.413.537	2.379.310	964.856
	280.884.076	307.440.549	6.148.552	6.531.882

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác như sau:

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	253.262.220	290.791.020	5.543.910	6.178.146

8. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Chứng khoán vốn				
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	2.910.628	3.002.519	63.714	63.792
Chứng khoán nợ				
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	24.211.969	4.706.769	530.000	100.000
▪ Trái phiếu chính phủ	18.293.513	-	400.445	-
	45.416.110	7.709.288	994.159	163.792
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (*)	(945.541)	(965.473)	(20.698)	(20.512)
	44.470.569	6.743.815	973.461	143.280

Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh như sau:

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Chứng khoán vốn				
▪ Chưa niêm yết	2.910.628	3.002.519	63.714	63.792
Chứng khoán nợ				
▪ Chưa niêm yết	24.211.969	4.706.769	530.000	100.000
▪ Đã niêm yết	18.293.513	-	400.445	-
	45.416.110	7.709.288	994.159	163.792

(*) Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh bao gồm:

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Dự phòng rủi ro tín dụng chung (i)	147.328	17.650	3.225	375
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (ii)	798.213	947.823	17.473	20.137
	945.541	965.473	20.698	20.512

(i) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Số dư đầu năm	17.650	-	375	-
Trích lập dự phòng trong năm	129.678	17.650	2.839	375
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	11	-
Số dư cuối năm	147.328	17.650	3.225	375

(ii) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Số dư đầu năm	947.823	1.076.697	20.137	22.650
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(149.610)	(128.874)	(3.275)	(2.738)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	611	225
Số dư cuối năm	798.213	947.823	17.473	20.137

9. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(khoản nợ) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng)		Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)	
	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo	23.685.457	500.000	141.812	3.104
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ chéo	23.685.457	500.000	(696.223)	(14.792)

10. Cho vay khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	658.964.357	631.662.492	14.424.730	13.420.301
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân nước ngoài	5.210	6.895.436	114	146.500
	658.969.567	638.557.928	14.424.844	13.566.801

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay:

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	621.568.773	621.740.078	13.606.141	13.209.488
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	11.063.422	9.158.454	242.178	194.581
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	223.111	1.403.735	4.884	29.824
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ (i)	10.240.110	706.391	224.156	15.008
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	15.874.151	5.549.270	347.485	117.900
	658.969.567	638.557.928	14.424.844	13.566.801

- (i) Bao gồm trong số dư của các khoản nợ Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 có 10 triệu USD (31/12/2014: 10 triệu USD) liên quan đến khoản cho vay đối với Công ty Cổ phần Nhiên liệu Sinh học Phương Đông (“Công ty OBF”). Theo quy định của Thông tư 02, Ngân hàng đã phân loại khoản cho vay này vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn giữa nhóm nợ được đánh giá bởi Ngân hàng – Nhóm 2 và nhóm nợ do CIC cung cấp – Nhóm 4. Trong năm 2015, Công ty OBF, Ngân hàng và một số ngân hàng cho Công ty OBF vay đã gửi công văn trình NHNNVN xem xét việc phân loại nợ của Công ty OBF vào nhóm nợ có rủi ro thấp hơn. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ngân hàng vẫn chưa nhận được phản hồi của NHNNVN về vấn đề này.

Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn cho vay:

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Nợ ngắn hạn	281.322.888	266.146.537	6.158.159	5.654.548
Nợ trung hạn	74.229.617	61.171.696	1.624.886	1.299.654
Nợ dài hạn	303.417.062	311.239.695	6.641.799	6.612.599
	658.969.567	638.557.928	14.424.844	13.566.801

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh doanh:

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Khai thác quặng và chế biến	278.343.200	249.467.654	6.092.933	5.300.190
Kinh doanh và sửa chữa phương tiện vận chuyển	135.079.588	128.411.523	2.956.892	2.728.231
Xây dựng	61.815.638	65.992.774	1.353.144	1.402.082
Dịch vụ phân phối và kho bãi	57.206.634	60.282.802	1.252.253	1.280.768
Dịch vụ nhà hàng, khách sạn	7.168.251	2.778.549	156.913	59.033
Bất động sản	6.280.425	14.191.147	137.479	301.505
Nông, lâm nghiệp	5.596.733	4.732.600	122.512	100.549
Chăm sóc sức khỏe và hỗ trợ xã hội	5.642.527	6.212.220	123.515	131.985
Dịch vụ tài chính	4.472.362	1.138.002	97.900	24.178
Điện lực, dầu khí	4.142.727	18.480.771	90.684	392.642
Giáo dục và đào tạo	623.719	1.394.300	13.653	29.623
Dịch vụ hỗ trợ và quản lý	169.027	-	3.700	-
Viễn thông, thông tin	116.395	28.785.553	2.548	611.578
Khoa học và công nghệ	46.642	48.056	1.021	1.021
Các ngành nghề khác	92.265.699	56.641.977	2.019.697	1.203.416
	658.969.567	638.557.928	14.424.844	13.566.801

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và loại hình doanh nghiệp:

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Công ty cổ phần	198.799.185	155.879.280	4.351.714	3.311.811
Công ty trách nhiệm hữu hạn	163.673.402	138.654.283	3.582.811	2.945.849
Doanh nghiệp nhà nước	143.120.360	168.859.704	3.132.905	3.587.593
Công ty có vốn đầu tư nước ngoài	99.507.157	124.242.187	2.178.212	2.639.649
Kinh tế hộ cá thể, cá nhân	38.853.926	38.773.373	850.512	823.779
Công ty tư nhân	15.015.537	12.149.101	328.690	258.120
	658.969.567	638.557.928	14.424.844	13.566.801

Phân tích dư nợ cho vay theo loại tiền tệ:

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Bằng VND	404.685.378	318.817.803	8.858.563	6.773.602
Bằng ngoại tệ	254.284.189	319.740.125	5.566.281	6.793.199
	658.969.567	638.557.928	14.424.844	13.566.801

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Dự phòng chung (i)	4.430.145	4.432.418	96.976	94.171
Dự phòng cụ thể (ii)	10.511.159	609.161	230.089	12.942
	14.941.304	5.041.579	327.065	107.113

(i) Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Số dư đầu năm	4.432.418	4.072.176	94.171	85.662
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm	(2.273)	360.242	(50)	7.653
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	2.855	856
Số dư cuối năm	4.430.145	4.432.418	96.976	94.171

(ii) Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Số dư đầu năm	609.161	4.955.773	12.942	104.250
Trích lập dự phòng trong năm	10.445.503	2.268.893	228.652	48.205
Sử dụng dự phòng trong năm	(543.505)	(6.615.505)	(11.897)	(140.553)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	392	1.040
Số dư cuối năm	10.511.159	609.161	230.089	12.942

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
▪ Trái phiếu Chính phủ	101.551.710	72.716.767	2.222.967	1.544.940
<i>Chứng khoán vốn</i>				
▪ Cổ phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	652.358	-	13.860
	101.551.710	73.369.125	2.222.967	1.558.800
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
<i>Chứng khoán nợ</i>				
▪ Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (i)	86.797.624	58.834.604	1.900.000	1.250.000
<i>Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn</i>				
▪ Dự phòng chung (ii)	(565.327)	(405.959)	(12.375)	(8.625)
	86.232.297	58.428.645	1.887.625	1.241.375

Thời hạn còn lại và lãi suất của các chứng khoán nợ tại ngày lập báo cáo như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Thời hạn	Lãi suất	Thời hạn	Lãi suất
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán				
▪ Trái phiếu chính phủ bằng VND	1 - 5 năm	5,20% - 11,35%	1 - 5 năm	5,20% - 12,40%
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn				
▪ Trái phiếu doanh nghiệp bằng VND	4 - 5 năm	8,00% - 10,50%	3 - 5 năm	10,85% - 14,00%

Phân tích chất lượng chứng khoán đầu tư được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo nhóm nợ như sau:

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương	Tương đương
			Triệu VND	Triệu VND
			Thuyết minh	Thuyết minh
			4(a)(ii)	4(a)(ii)
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	86.797.624	58.834.604	1.900.000	1.250.000

(i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, các trái phiếu được phát hành bởi ba doanh nghiệp trong nước có giá trị là 86.797.624 USD (tương đương 1.900 triệu VND) (31/12/2014: 58.834.604 USD (tương đương 1.250 triệu VND)) được bảo đảm bằng cổ phiếu, quyền sử dụng đất và quyền khai thác tài sản được tài trợ bởi các trái phiếu này có giá trị là 135.080.050 USD (tương đương 2.956.902 triệu VND) (31/12/2014: 162.764.534 USD (tương đương 3.458.095 triệu VND)).

(ii) Biến động dự phòng rủi ro tín dụng chung cho chứng khoán đầu tư trong năm như sau:

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương	Tương đương
			Triệu VND	Triệu VND
			Thuyết minh	Thuyết minh
			4(a)(ii)	4(a)(ii)
Số dư đầu năm	405.959	-	8.625	-
Trích lập dự phòng trong năm	159.368	405.959	3.489	8.625
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	261	-
Số dư cuối năm	565.327	405.959	12.375	8.625

13. Tài sản cố định hữu hình

2015

Nguyên giá

Số dư đầu năm
 Tăng trong năm
 Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang
 Thanh lý
 Xóa sổ

Nhà cửa và nâng
 cấp tài sản thuê
 USD

Thiết bị văn phòng,
 đồ đạc và lắp đặt
 USD

Phương tiện
 vận chuyển
 USD

Tổng
 USD

10.708.502
 172.093
 19.313
 (27.787)
 -

5.783.742
 106.511
 461.316
 (17.158)
 (5.580)

2.516.529
 39.069
 36.296
 (26.795)
 -

19.008.773
 317.673
 516.925
 (71.740)
 (5.580)

10.872.121 6.328.831 2.565.099 19.766.051

Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))

237.991 138.538 56.150 432.679

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm
 Khấu hao trong năm
 Thanh lý
 Xóa sổ

2.171.127
 530.772
 (18.666)
 -

3.946.133
 647.738
 (17.160)
 (5.580)

1.431.698
 255.601
 (26.794)
 -

7.548.958
 1.434.111
 (62.620)
 (5.580)

Số dư cuối năm

2.683.233 4.571.131 1.660.505 8.914.869

Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))

58.736 100.062 36.348 195.146

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm
 Số dư cuối năm

8.537.375
 8.188.888

1.837.609
 1.757.700

1.084.831
 904.594

11.459.815
 10.851.182

Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))

179.255 38.476 19.802 237.533

13. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

2014	Nhà cửa và nâng cấp tài sản thuê USD	Thiết bị văn phòng, đồ đạc và lắp đặt USD	Phương tiện vận chuyển USD	Tổng USD
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.755.481	4.514.624	1.780.327	16.050.432
Tăng trong năm	4.826	153.957	81.734	240.517
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang Thanh lý	982.053 (33.858)	1.116.993 (1.832)	750.923 (96.455)	2.849.969 (132.145)
Số dư cuối năm	10.708.502	5.783.742	2.516.529	19.008.773
<i>Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))</i>	<i>227.513</i>	<i>122.881</i>	<i>53.466</i>	<i>403.860</i>
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.654.998	3.415.085	1.280.558	6.350.641
Khấu hao trong năm Thanh lý	541.541 (25.412)	532.880 (1.832)	247.595 (96.455)	1.322.016 (123.699)
Số dư cuối năm	2.171.127	3.946.133	1.431.698	7.548.958
<i>Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))</i>	<i>46.128</i>	<i>83.840</i>	<i>30.417</i>	<i>160.385</i>
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	8.100.483	1.099.539	499.769	9.699.791
Số dư cuối năm	8.537.375	1.837.609	1.084.831	11.459.815
<i>Số dư cuối năm – Tương đương triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))</i>	<i>181.385</i>	<i>39.041</i>	<i>23.049</i>	<i>243.475</i>

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là các tài sản trị giá 5.046.657 USD (tương đương 110.471 triệu VND) đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 4.297.925 USD (tương đương 91.314 triệu VND)).

14. Tài sản cố định vô hình

2015	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy vi tính USD	Tổng cộng USD
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.189.508	1.618.316	13.807.824
Tăng trong năm	-	26.003	26.003
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	383.737	594.988	978.725
Số dư cuối năm	12.573.245	2.239.307	14.812.552
<i>Số dư cuối năm</i> <i>Tương đương triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))</i>	275.228	49.019	324.247
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	229.306	1.370.029	1.599.335
Khấu hao trong năm	12.599	155.369	167.968
Số dư cuối năm	241.905	1.525.398	1.767.303
<i>Số dư cuối năm</i> <i>Tương đương triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))</i>	5.295	33.391	38.686
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	11.960.202	248.287	12.208.489
Số dư cuối năm	12.331.340	713.909	13.045.249
<i>Số dư cuối năm</i> <i>Tương đương triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))</i>	269.933	15.628	285.561

14. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

2014

	Quyền sử dụng đất USD	Phần mềm máy vi tính USD	Tổng cộng USD
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.189.508	1.427.948	13.617.456
Tăng trong năm	-	184.235	184.235
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	6.133	6.133
Số dư cuối năm	12.189.508	1.618.316	13.807.824
<i>Số dư cuối năm</i> <i>Tương đương triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))</i>	258.978	34.383	293.361
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	212.821	1.253.774	1.466.595
Khấu hao trong năm	16.485	116.255	132.740
Số dư cuối năm	229.306	1.370.029	1.599.335
<i>Số dư cuối năm</i> <i>Tương đương triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))</i>	4.872	29.107	33.979
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	11.976.687	174.174	12.150.861
Số dư cuối năm	11.960.202	248.287	12.208.489
<i>Số dư cuối năm</i> <i>Tương đương triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))</i>	254.106	5.276	259.382

Bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là các tài sản trị giá 1.293.437 USD (tương đương 28.313 triệu VND) đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2014: 1.129.514 USD (tương đương 23.998 triệu VND)).

15. Các khoản phải thu

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Các khoản đặt cọc thuê	357.559	354.901	7.827	7.540
Phải thu từ NHNNVN liên quan đến chương trình hỗ trợ lãi suất	174.426	179.712	3.818	3.818
	531.985	534.613	11.645	11.358

16. Tài sản Có khác

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Xây dựng cơ bản dở dang (i)	3.580.204	2.622.877	78.371	55.726
Thuế TNDN nộp thừa (Thuyết minh số 32)	1.580.197	-	34.591	-
Chi phí trả trước (ii)	1.162.066	1.652.226	25.438	35.103
Trả trước cho nhà cung cấp	231.277	355.255	5.063	7.548
Công cụ và dụng cụ văn phòng	113.128	99.022	2.476	2.104
Tạm ứng cho hoạt động kinh doanh	2.088	1.795	46	38
Tài sản khác	172.666	94.979	3.778	2.018
	6.841.626	4.826.154	149.763	102.537

(i) Biến động của xây dựng cơ bản dở dang trong năm như sau :

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Số dư đầu năm	2.622.877	3.800.660	55.726	79.951
Tăng trong năm	3.039.195	2.400.195	66.528	50.995
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(516.925)	(2.849.969)	(11.315)	(60.550)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(978.725)	(6.133)	(21.424)	(130)
Chuyển sang chi phí trả trước	(586.218)	(721.876)	(12.832)	(15.337)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	1.688	797
Số dư cuối năm	3.580.204	2.622.877	78.371	55.726

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau :

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Nhà cửa	3.462.590	2.162.341	75.796	45.941
Phần mềm máy vi tính	117.614	460.536	2.575	9.785
	3.580.204	2.622.877	78.371	55.726

(ii) Biến động chi phí trả trước trong năm như sau :

	2015	2014	Công cụ và dụng cụ 2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 2(d)
Số dư đầu năm	1.652.226	885.012	35.103	18.617
Tăng trong năm	1.933.004	3.384.173	148.831	71.900
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	586.218	721.876	12.832	15.337
Phân bổ trong năm	(3.009.382)	(3.338.835)	(172.393)	(70.937)
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	-	-	1.065	186
Số dư cuối năm	1.162.066	1.652.226	25.438	35.103

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác				
Tiền gửi không kỳ hạn				
▪ Bảng VND	1.582.233	74.007	34.635	1.572
▪ Bảng ngoại tệ	526.641	648.691	11.528	13.782
Tiền gửi có kỳ hạn				
▪ Bảng VND	16.445.866	9.413.537	360.000	200.000
▪ Bảng ngoại tệ	53.000.000	19.500.000	1.160.170	414.297
	71.554.740	29.636.235	1.566.333	629.651
Vay từ các tổ chức tín dụng khác				
▪ Bảng ngoại tệ	69.663.504	119.903.150	1.524.934	2.547.462
	141.218.244	149.539.385	3.091.267	3.177.113

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Tiền gửi không kỳ hạn				
▪ Bảng VND	168.102.789	143.283.538	3.679.770	3.044.202
▪ Bảng ngoại tệ	143.563.538	99.310.460	3.142.606	2.109.950
Tiền gửi có kỳ hạn				
▪ Bảng VND	485.360.502	429.948.197	10.624.541	9.134.679
▪ Bảng ngoại tệ	65.913.331	75.522.879	1.442.842	1.604.559
Tiền gửi ký quỹ				
▪ Bảng VND	1.640.468	532.447	35.910	11.312
▪ Bảng ngoại tệ	1.619.668	2.617.321	35.455	55.609
	866.200.296	751.214.842	18.961.124	15.960.311

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng:

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Tổ chức kinh tế	603.954.324	536.086.314	13.220.560	11.389.690
Cá nhân	262.245.972	215.128.528	5.740.564	4.570.621
	866.200.296	751.214.842	18.961.124	15.960.311

19. Các khoản nợ khác

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Thu nhập lãi trái phiếu chờ phân bổ	1.985.316	-	43.459	-
Chuyển tiền phải trả	1.218.543	520.793	26.674	11.065
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	257.715	241.833	5.641	5.138
Phải trả cho các tổ chức tín dụng khác liên quan đến các giao dịch ATM	233.674	116.596	5.115	2.477
Tiền giữ hộ và đợi thanh toán	198.587	8.665.369	4.347	184.104
Thuế phải trả (Thuyết minh số 32)	51.496	761.249	1.127	16.173
Lợi nhuận phân phối phải trả nhà đầu tư	-	19.000.000	-	403.674
Phải trả khác	10.034	35.466	221	755
	3.955.365	29.341.306	86.584	623.386

20. Vốn và các quỹ

(i) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014

Lợi nhuận thuần trong năm
Chuyển sang các quỹ
Sử dụng các quỹ
Phân loại lại sang nợ phải trả
Lợi nhuận chia cho nhà đầu tư

Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015

Lợi nhuận thuần trong năm
Chuyển sang các quỹ
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi
Lợi nhuận chia cho nhà đầu tư
Điều chỉnh khác
Biến động khác

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Vốn góp USD	Quỹ dự trữ bộ sung vốn góp USD	Quỹ dự phòng tài chính USD	Quỹ đầu tư và phát triển USD	Quỹ khen thưởng và phúc lợi USD	Lợi nhuận chưa phân phối USD	Tổng USD
	193.000.000	6.350.902	12.124.627	199.380	242.750	12.227.100	224.144.759
	-	-	-	-	-	15.220.247	15.220.247
	-	761.012	1.445.923	-	252.000	(2.458.935)	-
	-	-	-	-	(180.868)	-	(180.868)
	-	-	-	-	(313.882)	-	(313.882)
	-	-	-	-	-	(11.000.000)	(11.000.000)
	193.000.000	7.111.914	13.570.550	199.380	-	13.988.412	227.870.256
	-	-	-	-	-	6.965.299	6.965.299
	-	348.265	661.703	-	-	(1.009.968)	-
	-	-	-	-	-	(307.000)	(307.000)
	-	-	-	-	-	(13.000.000)	(13.000.000)
	-	-	-	-	-	(6.819)	(6.819)
	-	-	-	-	-	6.851	6.851
	193.000.000	7.460.179	14.232.253	199.380	-	6.636.775	221.528.587

	Quý dự trừ bổ sung vốn góp	Quý dự phòng tài chính	Quý đầu tư và phát triển Triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))	Quý khen thưởng và phúc lợi	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Vốn góp						
4.059.948	133.598	255.055	4.194	5.106	257.208	4.715.109
-	-	-	-	-	323.369	323.369
-	16.168	30.720	-	5.354	(52.242)	-
-	-	-	-	(3.971)	-	(3.971)
-	-	-	-	(6.540)	-	(6.540)
-	-	-	-	-	(233.706)	(233.706)
40.530	1.333	2.545	43	51	2.569	47.071
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014						
4.100.478	151.099	288.320	4.237	-	297.198	4.841.332
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	152.470	152.470
Chuyển sang các quỹ	7.624	14.485	-	-	(22.109)	-
Chuyển sang quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(6.720)	(6.720)
Lợi nhuận chia cho nhà đầu tư	-	-	-	-	(284.570)	(284.570)
Điều chỉnh khác	-	-	-	-	(149)	(149)
Biến động khác	-	-	-	-	150	150
Chênh lệch quy đổi tỷ giá hối đoái	124.292	8.739	127	-	9.009	146.748
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015						
4.224.770	163.304	311.544	4.364	-	145.279	4.849.261

(ii) **Vốn góp**

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Ngân hàng là:

	Được duyệt và đã góp			
	31/12/2015		31/12/2014	
	USD	%	USD	%
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	96.500.000	50%	96.500.000	50%
Ngân hàng Cathay United	96.500.000	50%	96.500.000	50%
	193.000.000	100%	193.000.000	100%

(iii) **Phân phối lợi nhuận**

Tại cuộc họp ngày 8 tháng 6 năm 2015, Hội đồng Thành viên của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản lợi nhuận 13.000.000 USD (tương đương 284.570 triệu VND) (2014: 11.000.000 USD (tương đương 233.706 triệu VND) cho các nhà đầu tư của Ngân hàng.

21. Thu nhập lãi thuần

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ				
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	7.625.498	13.940.818	166.922	296.186
Cho vay khách hàng	42.863.552	39.339.485	938.283	835.807
Đầu tư chứng khoán	11.294.440	8.043.954	247.235	170.902
Dịch vụ bảo lãnh	981.762	992.517	21.491	21.087
Khác	10.358	-	227	-
	62.775.610	62.316.774	1.374.158	1.323.982
Chi phí lãi và các chi phí tương tự từ				
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác và khách hàng	(28.997.723)	(30.500.565)	(634.760)	(648.015)
Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(515.259)	(608.605)	(11.279)	(12.930)
	(29.512.982)	(31.109.170)	(646.039)	(660.945)
	33.262.628	31.207.604	728.119	663.037

22. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
<i>Thu nhập từ hoạt động dịch vụ</i>				
Dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và tài trợ thương mại	2.447.839	2.383.739	53.583	50.645
Dịch vụ khác	140.246	107.170	3.070	2.277
	2.588.085	2.490.909	56.653	52.922
<i>Chi phí hoạt động dịch vụ</i>				
Dịch vụ thanh toán, ngân quỹ và tài trợ thương mại	(648.002)	(555.335)	(14.185)	(11.799)
Dịch vụ khác	(6.760)	(4.616)	(148)	(98)
	(654.762)	(559.951)	(14.333)	(11.897)
	1.933.323	1.930.958	42.320	41.025

23. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Lãi từ hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay	1.813.636	1.328.514	39.700	28.226
Lỗ từ hợp đồng kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(1.247.494)	(375.522)	(27.308)	(7.978)
Lãi từ công cụ tài chính phái sinh	880.544	861.000	19.275	18.293
Lỗ từ công cụ tài chính phái sinh	(2.385.759)	(2.370.091)	(52.223)	(50.356)
	(939.073)	(556.099)	(20.556)	(11.815)

24. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	558.525	916.750	12.226	19.477
Hoàn nhập dự phòng giảm giá của chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8)	149.610	128.874	3.275	2.738
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh (Thuyết minh số 8)	(129.678)	-	(2.839)	-
	578.457	1.045.624	12.662	22.215

25. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.836.169	-	40.194	-
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư (Thuyết minh số 12)	(159.368)	-	(3.489)	-
	1.676.801	-	36.705	-

26. Lãi thuần từ hoạt động khác

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Thu nhập khác				
Thu từ các khoản nợ xấu đã xóa sổ	420.549	970.535	9.206	20.620
Thu từ thanh lý tài sản cố định	9.674	9.873	212	210
Thu nhập khác	11.439	4.812	250	101
	441.662	985.220	9.668	20.931
Chi phí khác				
Giá trị còn lại của tài sản cố định đã thanh lý	(9.120)	(8.446)	(200)	(179)
Chi phí khác	(9.710)	(1.979)	(212)	(42)
	(18.830)	(10.425)	(412)	(221)
	422.832	974.795	9.256	20.710

27. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Thu nhập cổ tức từ				
▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	193.774	184.484	4.242	3.920

28. Chi phí hoạt động

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
1. Chi nộp thuế và các khoản lệ phí và phí	56.350	54.383	1.234	1.155
2. Chi phí cho nhân viên	9.305.773	8.089.944	203.704	171.879
Trong đó:				
▪ Lương và trợ cấp	5.381.527	4.710.848	117.802	100.087
▪ Thưởng	1.840.600	1.610.291	40.291	34.212
▪ Các khoản chi phí khác	2.083.646	1.768.805	45.611	37.580
3. Chi về tài sản	4.071.383	3.655.662	89.123	77.669
Trong đó:				
▪ Chi phí khấu hao và phân bổ	1.602.079	1.454.756	35.070	30.908
▪ Chi phí thuế tài sản	1.319.846	1.235.191	28.891	26.243
▪ Chi phí vật dụng văn phòng	47.854	55.379	1.048	1.177
▪ Bảo trì và sửa chữa tài sản	926.365	703.430	20.278	14.945
▪ Chi phí công cụ và thiết bị	175.239	206.906	3.836	4.396
4. Chi phí hoạt động quản lý công vụ	4.092.223	3.759.836	89.578	79.881
Trong đó:				
▪ Chi phí in ấn, tiếp thị và quảng cáo	1.520.193	1.138.268	33.277	24.184
▪ Chi phí công tác	282.903	415.706	6.193	8.832
▪ Thuế GTGT không được khấu trừ	344.751	339.047	7.547	7.203
▪ Chi phí truyền thông	325.306	294.377	7.121	6.254
▪ Chi phí dụng cụ văn phòng	641.037	572.206	14.032	12.157
▪ Chi phí điện, nước và vệ sinh	329.796	303.598	7.219	6.450
▪ Chi phí xăng dầu	166.223	201.303	3.639	4.277
▪ Chi phí khác	482.014	495.331	10.550	10.524
5. Chi nộp bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	277.271	229.361	6.069	4.874
	17.803.000	15.789.186	389.708	335.458

29. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Chi phí thuế TNDN hiện hành				
Năm hiện hành	1.917.213	4.252.584	41.968	90.350
Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	592	-	13
	1.917.213	4.253.176	41.968	90.363
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
Chi phí thuế TNDN	1.917.213	4.253.176	41.968	90.363

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Lợi nhuận trước thuế	8.882.512	19.473.423	194.438	413.732
Thuế tính theo thuế suất hiện hành	1.954.153	4.284.153	42.776	91.021
Điều chỉnh:				
▪ Chi phí không được khấu trừ thuế	14.400	10.313	316	219
▪ Ảnh hưởng thuế của thu nhập không chịu thuế	(51.340)	(41.882)	(1.124)	(890)
▪ Dự phòng thiếu trong những năm trước	-	592	-	13
	1.917.213	4.253.176	41.968	90.363

(c) Thuế suất áp dụng

Mức thuế suất thuế thu nhập áp dụng cho Ngân hàng là 22% cho năm 2015 và 2014, và mức thuế suất này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016 do thay đổi trong Luật Thuế Thu nhập doanh nghiệp có hiệu lực. Việc tính thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào việc xem xét và phê duyệt của cơ quan thuế.

30. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Tiền mặt	9.542.304	10.390.602	208.881	220.759
Tiền gửi tại NHNNVN	34.291.427	36.794.595	750.639	781.738
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	49.042.596	271.440.548	1.073.542	5.767.026
	92.876.327	318.625.745	2.033.062	6.769.523

31. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Số lượng nhân viên	776	745	776	745
Thu nhập của nhân viên				
1. Lương và trợ cấp	5.381.527	4.710.848	117.802	100.087
2. Thưởng	1.840.600	1.610.291	40.291	34.212
3. Khác	498.538	342.417	10.913	7.275
4. Tổng cộng (1+2+3)	7.720.665	6.663.556	169.006	141.574
Tiền lương bình quân năm/nhân viên	6.935	6.323	152	134
Thu nhập bình quân năm/nhân viên	9.949	8.944	218	190

32. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015				Số dư cuối năm USD
	Số dư đầu năm USD	Phát sinh trong năm Số phải nộp USD	Số đã nộp USD	Chênh lệch quy đổi tỷ giá USD	
Thuế giá trị gia tăng	48.026	229.857	(249.986)	-	27.897
Thuế thu nhập cá nhân	18.855	303.139	(299.767)	-	22.227
Thuế thu nhập doanh nghiệp	689.042	1.917.213	(4.186.452)	-	(1.580.197)
Thuế nhà thầu nước ngoài	5.326	37.546	(41.500)	-	1.372
	761.249	2.487.755	(4.777.705)	-	(1.528.701)

Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))

Thuế giá trị gia tăng	1.020	5.032	(5.472)	30	610
Thuế thu nhập cá nhân	401	6.636	(6.562)	12	487
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.639	41.968	(91.641)	443	(34.591)
Thuế nhà thầu nước ngoài	113	822	(908)	3	30
	16.173	54.458	(104.583)	488	(33.464)

	Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014				Số dư cuối năm USD
	Số dư đầu năm USD	Phát sinh trong năm Số phải nộp USD	Số đã nộp USD	Chênh lệch quy đổi tỷ giá USD	
Thuế giá trị gia tăng	19.262	239.486	(210.722)	-	48.026
Thuế thu nhập cá nhân	21.194	257.984	(260.323)	-	18.855
Thuế thu nhập doanh nghiệp	479.633	4.253.176	(4.043.767)	-	689.042
Thuế nhà thầu nước ngoài	917	46.478	(42.069)	-	5.326
	521.006	4.797.124	(4.556.881)	-	761.249

Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))

Thuế giá trị gia tăng	405	5.088	(4.477)	4	1.020
Thuế thu nhập cá nhân	446	5.481	(5.531)	5	401
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.090	90.363	(85.815)	1	14.639
Thuế nhà thầu nước ngoài	19	987	(894)	1	113
	10.960	101.919	(96.717)	11	16.173

33. Loại hình và giá trị tài sản bảo đảm của khách hàng

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Bất động sản	552.922.644	561.961.012	12.103.477	11.939.424
Máy móc và thiết bị	330.487.763	346.783.662	7.234.377	7.367.766
Hàng tồn kho	112.086.608	116.884.982	2.453.576	2.483.338
Cổ phiếu và giấy tờ có giá	94.513.596	235.798.222	2.068.903	5.009.769
Tài sản khác	137.754.246	126.673.937	3.015.440	2.691.314
	1.227.764.857	1.388.101.815	26.875.773	29.491.611

34. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đã đưa ra

	31/12/2015 USD			31/12/2014 USD		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần	Giá trị theo hợp đồng – gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng – thuần
Cam kết giao dịch hoán đổi	46.526.937	-	46.526.937	47.219.299	-	47.219.299
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	36.485.410	(1.341.225)	35.144.185	30.408.693	(555.122)	29.853.571
Bảo lãnh khác	54.148.020	(1.918.911)	52.229.109	54.462.760	(2.593.381)	51.869.379
	137.160.367	(3.260.136)	133.900.231	132.090.752	(3.148.503)	128.942.249

Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))

Cam kết giao dịch hoán đổi	1.018.475	-	1.018.475	1.003.221	-	1.003.221
Cam kết trong nghịệp vụ L/C	798.666	(29.360)	769.306	646.063	(11.794)	634.269
Bảo lãnh khác	1.185.300	(42.005)	1.143.295	1.157.116	(55.099)	1.102.017
	3.002.441	(71.365)	2.931.076	2.806.400	(66.893)	2.739.507

35. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoài bảng

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Tổng dư nợ cho vay USD	Tổng tiền gửi USD	Cam kết tín dụng USD	Công cụ tài chính phái sinh USD	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư USD
Trong nước	767.658.281	797.871.454	90.633.430	23.685.457	233.765.444
Nước ngoài	5.210	139.883.582	-	-	-
	767.663.491	937.755.036	90.633.430	23.685.457	233.765.444

Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))

Trong nước	16.804.040	17.465.405	1.983.966	500.000	5.117.126
Nước ngoài	114	3.062.052	-	-	-
	16.804.154	20.527.457	1.983.966	500.000	5.117.126

Ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Tổng dư nợ cho vay USD	Tổng tiền gửi USD	Cam kết tín dụng USD	Công cụ tài chính phái sinh USD	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư USD
Trong nước	677.076.029	657.163.473	84.871.453	23.685.457	139.913.017
Nước ngoài	6.895.436	123.687.604	-	-	-
	683.971.465	780.851.077	84.871.453	23.685.457	139.913.017

Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))

Trong nước	14.385.157	13.962.095	1.803.179	500.000	2.972.592
Nước ngoài	146.500	2.627.867	-	-	-
	14.531.657	16.589.962	1.803.179	500.000	2.972.592

36. Các giao dịch phi tiền tệ của hoạt động tài chính

	2015	2014	2015	2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Lợi nhuận phân phối cho nhà đầu tư đã công bố nhưng chưa thanh toán	-	11.000.000	-	233.706

37. Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các giao dịch với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“Vietinbank”), CUB, CUB – Chi nhánh Chu Lai (“CUB Chu Lai”), và Văn phòng Đại diện Ngân hàng CUB (“CUB RO”). Các giao dịch này và số dư liên quan được trình bày trong những khoản mục khác nhau trong báo cáo tài chính.

Các giao dịch với các bên liên quan trong năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2015		Năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2014	
			USD	USD	Tương đương Triệu VND	Tương đương Triệu VND
Vietinbank	Nhà đầu tư	Vay	568.664.164	778.458.749	12.448.059	16.539.135
		Cho vay	1.069.865.237	1.212.294.191	23.419.350	25.756.402
		Thu nhập lãi vay	4.000.938	6.569.424	87.581	139.574
		Chi phí lãi vay	2.208.094	5.153.685	48.335	109.495
		Phân phối lợi nhuận	6.500.000	5.500.000	142.285	116.853
CUB	Nhà đầu tư	Vay	1.125.000.000	1.325.000.000	24.626.250	28.150.950
		Chi phí lãi vay	427.439	468.845	9.357	9.961
		Phân phối lợi nhuận	6.500.000	5.500.000	142.285	116.853
CUB Chu Lai	Chi nhánh nhà đầu tư nước ngoài	Chi phí lãi	6.485	2.156	142	46
CUB – RO	Văn phòng Đại diện	Chi phí lãi	18	29	-	1
Thù lao cho nhân sự quản lý chủ chốt	Bên liên quan	Lương và các thù lao khác	308.359	301.235	6.750	6.400

Số dư với bên liên quan tại ngày báo cáo như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Ngày 31 tháng 12 năm 2014		Ngày 31 tháng 12 năm 2014	
			USD	USD	USD	USD	Tương đương Triệu VND	Tương đương Triệu VND
Vietinbank	Nhà đầu tư	Tiền gửi	-	1.387.082	-	29.470	-	29.470
		Cho vay	133.217.556	157.360.915	2.916.132	3.343.290	3.343.290	3.343.290
		Lãi phải thu	261.556	232.984	5.725	4.950	4.950	4.950
		Vay	-	(9.500.000)	-	(201.837)	(201.837)	(201.837)
		Lãi phải trả	-	(1.425)	-	(30)	(30)	
		Lợi nhuận phân phối phải trả	-	(9.500.000)	-	(201.837)	(201.837)	
CUB	Nhà đầu tư	Tiền gửi	908.421	477.095	19.885	10.136	10.136	10.136
		Vay	(60.000.000)	(112.000.000)	(1.313.400)	(2.379.552)	(2.379.552)	(2.379.552)
		Lãi phải trả	(19.386)	(32.241)	(424)	(685)	(685)	(685)
		Lợi nhuận phân phối phải trả	-	(9.500.000)	-	(201.837)	(201.837)	(201.837)
CUB Chu Lai	Bên liên quan	Tiền gửi không kỳ hạn	(2.014.647)	(661.176)	(44.101)	(14.047)	(14.047)	(14.047)
		Tiền gửi không kỳ hạn	(37.475)	(36.679)	(820)	(779)	(779)	(779)

38. Các công cụ tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Các loại rủi ro mà Ngân hàng phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính của mình bao gồm:

- rủi ro tín dụng;
- rủi ro thanh khoản; và
- rủi ro thị trường.

Thuyết minh này cung cấp thông tin về từng loại rủi ro nêu trên mà Ngân hàng có thể gặp phải và mô tả các mục tiêu, chính sách và các quy trình Ngân hàng sử dụng để đo lường và quản lý rủi ro.

Ban Kiểm soát Ngân hàng chịu trách nhiệm kiểm tra xem việc tuân thủ chính sách và thủ tục quản lý rủi ro của Ban Điều hành như thế nào, và soát xét tính thích hợp của khung quản lý rủi ro liên quan đến những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải.

(ii) Khung quản lý rủi ro

Ban Điều hành chịu trách nhiệm về phương pháp quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng và phê duyệt các chiến lược và nguyên tắc quản lý rủi ro.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường hoạt động của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện các rủi ro sớm. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Ban Điều hành, Ban Giám đốc và các trưởng phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng mức rủi ro tín dụng và thay đổi trong hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng rủi ro tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi tháng cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng. Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

(b) Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro lỗ tài chính của Ngân hàng nếu một khách hàng hoặc bên đối tác của công cụ tài chính không đáp ứng được các nghĩa vụ theo hợp đồng. Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng, cho vay khách hàng và đầu tư vào chứng khoán nợ.

Chính sách quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các hoạt động cho vay có liên quan đến các khoản cho vay khách hàng và các hoạt động đầu tư bao gồm đầu tư vào chứng khoán nợ. Ngân hàng quản lý và kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập những hạn mức rủi ro mà họ sẵn sàng chấp nhận cho từng đối tượng khách hàng và bằng cách kiểm tra tình trạng của các hạn mức này.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình rà soát chất lượng tín dụng nhằm nhận dạng sớm những thay đổi có thể xảy ra đối với mức tín nhiệm tín dụng của các đối tác. Các hạn mức cho từng đối tượng được thiết lập dựa trên hệ thống xếp hạng tín dụng tuân thủ các quy định của NHNNVN. Theo đó, hệ thống sẽ xếp loại mức độ rủi ro cho từng đối tượng. Việc xếp loại rủi ro được đánh giá lại hàng quý. Quy trình rà soát chất lượng tín dụng cho phép Ngân hàng đánh giá những tổn thất tiềm ẩn từ những rủi ro mà Ngân hàng đối mặt và từ đó có những hành động xử lý đúng đắn và kịp thời.

Rủi ro tập trung: mức tối đa của rủi ro tín dụng không tính đến tài sản bảo đảm hay các hình thức khác

Rủi ro tập trung của Ngân hàng được quản lý theo từng khách hàng và theo ngành nghề.

Tài sản bảo đảm

Giá trị và loại tài sản bảo đảm phụ thuộc vào việc đánh giá rủi ro tín dụng của bên đối tác. Ngân hàng ban hành các hướng dẫn về việc chấp nhận loại tài sản bảo đảm và đánh giá tài sản bảo đảm. Các loại tài sản bảo đảm chủ yếu bao gồm bất động sản, hàng hóa, máy móc thiết bị, chứng khoán và giấy tờ có giá và các tài sản khác. Ban lãnh đạo theo dõi giá trị thị trường của tài sản bảo đảm và yêu cầu bổ sung tài sản bảo đảm khi cần thiết, đồng thời cũng kiểm tra lại giá trị của tài sản bảo đảm khi xem xét tính đầy đủ của dự phòng rủi ro tín dụng.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng ký kết các cam kết không hủy ngang khác nhau và nợ phải trả tiềm tàng. Mặc dù những nghĩa vụ này có thể không được ghi nhận trong bảng cân đối kế toán, nhưng chúng có chứa đựng rủi ro tín dụng và do đó bao gồm trong rủi ro chung của Ngân hàng.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa của Ngân hàng tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm, bao gồm:

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Các khoản cho vay và phải thu				
Tiền gửi tại NHNNVN	34.291.427	36.794.595	750.639	781.738
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	280.884.076	307.440.549	6.148.552	6.531.882
Các khoản cho vay khách hàng – gộp	658.969.567	638.557.928	14.424.844	13.566.801
Các khoản phải thu	531.985	534.613	11.645	11.358
Các khoản lãi, phí phải thu	9.576.148	8.548.643	209.622	181.624
	984.253.203	991.876.328	21.545.302	21.073.403
Chứng khoán kinh doanh				
Chứng khoán kinh doanh – gộp	42.505.482	4.706.769	930.445	100.000
Chứng khoán đầu tư				
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	101.551.710	72.716.767	2.222.967	1.544.940
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	86.797.624	58.834.604	1.900.000	1.250.000
	188.349.334	131.551.371	4.122.967	2.794.940
Các cam kết ngoại bảng				
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	36.485.410	30.408.693	798.666	646.063
Bảo lãnh khác	54.148.020	54.462.760	1.185.300	1.157.116
	90.633.430	84.871.453	1.983.966	1.803.179
	1.305.741.449	1.213.005.921	28.582.680	25.771.522

Phân tích tài sản bảo đảm đối với các tài sản tài chính tại ngày báo cáo như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Có tài sản bảo đảm USD	Không có tài sản bảo đảm USD	Tổng cộng USD
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	34.291.427	34.291.427
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	280.884.076	280.884.076
Các khoản cho vay khách hàng – gộp (iii)	549.431.855	109.537.712	658.969.567
Các khoản phải thu	-	531.985	531.985
Các khoản lãi, phí phải thu	-	9.576.148	9.576.148
	549.431.855	434.821.348	984.253.203
Chứng khoán kinh doanh (ii)			
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	42.505.482	42.505.482
Chứng khoán đầu tư (ii)			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	101.551.710	101.551.710
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	86.797.624	-	86.797.624
	86.797.624	101.551.710	188.349.334
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	12.292.200	24.193.210	36.485.410
Bảo lãnh khác	4.151.857	49.996.163	54.148.020
	16.444.057	74.189.373	90.633.430
	652.673.536	653.067.913	1.305.741.449

Ngân hàng TNHH Indovina
 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Có tài sản bảo đảm USD	Không có tài sản bảo đảm USD	Tổng cộng USD
Tương đương triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))			
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	750.639	750.639
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	6.148.552	6.148.552
Các khoản cho vay khách hàng – gộp (iii)	12.027.063	2.397.781	14.424.844
Các khoản phải thu	-	11.645	11.645
Các khoản lãi, phí phải thu	-	209.622	209.622
	12.027.063	9.518.239	21.545.302
Chứng khoán kinh doanh (ii)			
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	930.445	930.445
Chứng khoán đầu tư (ii)			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	2.222.967	2.222.967
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	1.900.000	-	1.900.000
	1.900.000	2.222.967	4.122.967
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	269.076	529.590	798.666
Bảo lãnh khác	90.884	1.094.416	1.185.300
	359.960	1.624.006	1.983.966
	14.287.023	14.295.657	28.582.680

Ngân hàng TNHH Indovina
 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Có tài sản bảo đảm USD	Không có tài sản bảo đảm USD	Tổng cộng USD
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	36.794.595	36.794.595
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	307.440.549	307.440.549
Các khoản cho vay khách hàng – gộp (iii)	481.110.844	157.447.084	638.557.928
Các khoản phải thu	-	534.613	534.613
Các khoản lãi, phí phải thu	-	8.548.643	8.548.643
	481.110.844	510.765.484	991.876.328
Chứng khoán kinh doanh (ii)			
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	4.706.769	4.706.769
Chứng khoán đầu tư (ii)			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	72.716.767	72.716.767
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	58.834.604	-	58.834.604
	58.834.604	72.716.767	131.551.371
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	18.560.196	11.848.497	30.408.693
Bảo lãnh khác	11.365.528	43.097.232	54.462.760
	29.925.724	54.945.729	84.871.453
	569.871.172	643.134.749	1.213.005.921

Ngân hàng TNHH Indovina
 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Có tài sản bảo đảm USD	Không có tài sản bảo đảm USD	Tổng cộng USD
	Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))		
Các khoản cho vay và phải thu			
Tiền gửi tại NHNNVN	-	781.738	781.738
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (i)	-	6.531.882	6.531.882
Các khoản cho vay khách hàng – gộp (iii)	10.221.681	3.345.120	13.566.801
Các khoản phải thu	-	11.358	11.358
Các khoản lãi, phí phải thu	-	181.624	181.624
	10.221.681	10.851.722	21.073.403
Chứng khoán kinh doanh (ii)			
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	100.000	100.000
Chứng khoán đầu tư (ii)			
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	-	1.544.940	1.544.940
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn – gộp	1.250.000	-	1.250.000
	1.250.000	1.544.940	2.794.940
Các cam kết ngoại bảng			
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	394.330	251.733	646.063
Bảo lãnh khác	241.472	915.644	1.157.116
	635.802	1.167.377	1.803.179
	12.107.483	13.664.039	25.771.522

(i) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác của Ngân hàng chủ yếu được giao dịch với các tổ chức tài chính danh tiếng. Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản tiền gửi và cho vay này và không cho rằng các tổ chức tài chính này có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(ii) Chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư

Ban Điều hành Ngân hàng không nhận thấy có rủi ro tín dụng trọng yếu nào từ các khoản chứng khoán kinh doanh và đầu tư này và không cho rằng các tổ chức phát hành có thể mất khả năng trả nợ và gây tổn thất cho Ngân hàng.

(iii) Các khoản cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng chưa quá hạn hay chưa bị giảm giá chủ yếu từ các khách hàng có lịch sử trả nợ đáng tin cậy đối với Ngân hàng.

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị quá hạn nhưng không bị giảm giá như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Từ 10 đến 90 ngày USD	Từ 91 đến 180 ngày USD	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày USD	Trên 360 ngày USD	Tổng USD
Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách hàng – gộp	628.638	115.989	239.196	4.248.364	5.232.187

Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))

Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách hàng – gộp	13.761	2.539	5.236	92.997	114.533

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Từ 10 đến 90 ngày USD	Từ 91 đến 180 ngày USD	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày USD	Trên 360 ngày USD	Tổng USD
Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách hàng – gộp	5.784.326	-	301.171	5.136.454	11.221.951

Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))

Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách hàng – gộp	122.894	-	6.399	109.129	238.422

Ngân hàng TNHH Indovina
 97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận
 Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư số
 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Thông tin về tuổi nợ của các tài sản tài chính bị giảm giá như sau :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Từ 10 đến 90 ngày USD	Từ 91 đến 180 ngày USD	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày USD	Trên 360 ngày USD	Tổng USD
Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách hàng – gộp	10.434.784	107.122	10.000.914	11.625.787	32.168.607

Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))

Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách hàng – gộp	228.417	2.345	218.920	254.488	704.170

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Từ 10 đến 90 ngày USD	Từ 91 đến 180 ngày USD	Quá hạn Từ 181 đến 360 ngày USD	Trên 360 ngày USD	Tổng USD
Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách hàng – gộp	3.374.128	1.403.735	405.220	412.816	5.595.899

Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))

Các khoản cho vay và phải thu					
Các khoản cho vay khách hàng – gộp	71.687	29.824	8.609	8.771	118.891

Đối với những tài sản tài chính đã quá hạn hoặc bị giảm giá, mô tả và ước tính về giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm mà Ngân hàng nắm giữ được yêu cầu phải thuyết minh. Tuy nhiên, do các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan, là cơ sở để lập báo cáo tài chính này, chưa có quy định về cách đo lường giá trị hợp lý trong trường hợp giá niêm yết không có sẵn trên thị trường nên Ngân hàng không trình bày giá trị hợp lý của tài sản bảo đảm cho các tài sản tài chính đã quá hạn hoặc bị sụt giảm giá trị. Xem Thuyết minh số 33 về loại hình và giá trị ghi sổ của tài sản bảo đảm của khách hàng.

(c) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Ngân hàng sẽ không thể thanh toán cho các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích của việc quản lý rủi ro thanh khoản là nhằm đảm bảo sự sẵn có của các nguồn quỹ để đáp ứng những nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai vào thời điểm bình thường hoặc khó khăn.

Thanh khoản được quản lý bằng cách đảm bảo rằng việc vượt quá các khoản nợ đáo hạn trên tài sản đáo hạn trong giai đoạn bất kỳ được giữ ở mức kiểm soát được so với lượng vốn mà Ngân hàng tin rằng có thể tạo ra trong thời gian đó. Là một phần của việc quản lý rủi ro thanh khoản, Ngân hàng tập trung vào một số nguồn lực, bao gồm khai thác các nguồn thanh khoản có sẵn và dự trữ nguồn vốn cần thiết với chi phí hợp lý.

Ủy ban Quản lý Rủi ro của Ngân hàng có trách nhiệm chung trong việc quản lý rủi ro thanh khoản. Chính sách thanh khoản của Ngân hàng tập trung vào quản lý dòng tiền, năng lực huy động trên thị trường liên ngân hàng và việc duy trì đủ tài sản thanh khoản cao. Phòng Quản lý Kinh doanh Tiền tệ chịu trách nhiệm về hoạt động thường nhật và giám sát thanh khoản của Ngân hàng. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên tất cả các loại tài sản và nợ phải trả với mục tiêu ngay cả trong điều kiện bất lợi.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo thời gian đáo hạn còn lại

Bảng bên dưới trình bày phân tích các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo từng nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày đáo hạn hợp đồng. Thời gian đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với các thời hạn trong hợp đồng dựa trên phụ lục hợp đồng nếu có.

Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn trên 3 tháng USD	Quá hạn đến 3 tháng USD	Đến 1 tháng USD	Từ trên 1 đến 3 tháng USD	Từ trên 3 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng cộng USD
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	9.542.304	-	-	-	-	9.542.304
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	34.291.427	-	-	-	-	34.291.427
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	92.190.152	91.420.740	97.273.184	-	-	280.884.076
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	-	9.763.072	6.852.444	10.507.081	18.293.513	-	45.416.110
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	141.812	-	-	-	141.812
Cho vay khách hàng – gộp	26.337.372	11.063.422	26.749.886	89.737.460	203.176.163	183.842.668	118.062.596	658.969.567
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	2.288.505	2.295.289	183.765.540	-	188.349.334
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	23.896.431	23.896.431
Tài sản Có khác	-	-	13.899.427	1.637.686	606.739	729.116	76.791	16.949.759
Tổng tài sản (1)	26.337.372	11.063.422	186.436.268	192.078.647	313.858.456	386.630.837	142.035.818	1.258.440.820
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	63.328.387	68.284.148	284.902	9.031.563	289.244	141.218.244
Tiền gửi của khách hàng	-	-	549.266.848	127.132.578	176.757.804	13.042.785	281	866.200.296
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính nêu trên)	-	-	25.538.328	1.767.205	257.715	1.930.445	-	29.493.693
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	638.133.563	197.183.931	177.300.421	24.004.793	289.525	1.036.912.233
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1) - (2)]	26.337.372	11.063.422	(451.697.295)	(5.105.284)	136.558.035	362.626.044	141.746.293	221.528.587

Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Đến 1 tháng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Trong hạn			Tổng cộng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
					Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Từ trên 5 năm Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tổng cộng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	
Tài sản								
Tiền mặt	-	208.881	-	-	-	-	-	208.881
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	750.639	-	-	-	-	-	750.639
Cho vay khách hàng - góp	-	2.018.042	2.001.200	2.129.310	-	-	-	6.148.552
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	213.714	150.000	230.000	400.445	-	-	994.159
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	3.104	-	-	-	-	3.104
Cho vay khách hàng - góp	576.525	585.555	1.964.353	4.447.526	4.024.316	2.584.391	-	14.424.844
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	50.095	50.244	4.022.628	-	-	4.122.967
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	523.094	-	523.094
Tài sản Có khác	-	304.258	35.849	13.282	15.960	1.681	-	371.030
Tổng tài sản (1)	576.525	4.081.089	4.204.601	6.870.362	8.463.349	3.109.166	27.547.270	
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	1.386.258	1.494.740	6.237	197.700	6.332	-	3.091.267
Tiền gửi của khách hàng	-	12.023.451	2.782.932	3.869.228	285.507	6	-	18.961.124
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính nếu trên)	-	559.034	38.684	5.643	42.257	-	-	645.618
Tổng nợ phải trả (2)	-	13.968.743	4.316.356	3.881.108	525.464	6.338	22.698.009	
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1) - (2)]	576.525	(9.887.654)	(111.755)	2.989.254	7.937.885	3.102.828	4.849.261	

Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tài sản	Quá hạn trên 3 tháng USD	Quá hạn đến 3 tháng USD	Đến 1 tháng USD	Từ trên 1 đến 3 tháng USD	Trong hạn			Tổng cộng USD
					Từ trên 3 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014								
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	10.390.602	-	-	-	-	10.390.602
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	36.794.595	-	-	-	-	36.794.595
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	192.613.476	78.827.073	36.000.000	-	-	307.440.549
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	7.709.288	-	-	-	-	7.709.288
Cho vay khách hàng – góp	7.659.396	9.158.454	25.065.190	72.505.358	167.759.225	132.434.153	223.976.152	638.557.928
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	-	-	132.203.729	-	132.203.729
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	23.668.304	23.668.304
Tài sản Có khác	-	-	9.643.090	1.643.443	696.157	1.926.720	-	13.909.410
Tổng tài sản (1)	7.659.396	9.158.454	282.216.241	152.975.874	204.455.382	266.564.602	247.644.456	1.170.674.405
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	38.222.698	103.413.537	210.011	7.693.139	-	149.539.385
Tiền gửi của khách hàng	-	-	470.436.737	169.203.562	104.038.985	7.535.558	-	751.214.842
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	696.223	-	-	-	696.223
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính nêu trên)	-	-	13.446.497	241.833	8.665.369	19.000.000	-	41.353.699
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	522.105.932	273.555.155	112.914.365	34.228.697	-	942.804.149
Mức chênh lệch khoản ròng [(3)=(1) - (2)]	7.659.396	9.158.454	(239.889.691)	(120.579.281)	91.541.017	232.335.905	247.644.456	227.870.256

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Đến 1 tháng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Trong hạn			Tổng cộng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
				Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Từ 3 trên đến 12 tháng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	
Tài sản							
Tiền mặt	-	-	220.759	-	-	-	220.759
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	781.738	-	-	-	781.738
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	4.092.266	1.674.760	764.856	-	6.531.882
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	163.792	-	-	-	163.792
Cho vay khách hàng – góp	162.732	194.581	532.534	1.540.449	3.564.212	2.813.696	13.566.801
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	-	-	2.808.800	2.808.800
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	502.857	502.857
Tài sản Có khác	-	-	204.876	34.917	14.791	40.935	295.519
Tổng tài sản (1)	162.732	194.581	5.995.965	3.250.126	4.343.859	5.663.431	24.872.148
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	812.079	2.197.124	4.462	163.448	3.177.113
Tiền gửi của khách hàng	-	-	9.994.900	3.594.899	2.210.412	160.100	15.960.311
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	14.792	-	-	14.792
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính nêu trên)	-	-	285.684	5.138	184.104	403.674	878.600
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	11.092.663	5.811.953	2.398.978	727.222	20.030.816
Mức chênh lệch thanh khoản ròng [(3)=(1) - (2)]	162.732	194.581	(5.096.698)	(2.561.827)	1.944.881	4.936.209	4.841.332

(d) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà những biến động về giá thị trường, như tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá cổ phiếu sẽ ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Ngân hàng hoặc giá trị của các công cụ tài chính mà Ngân hàng nắm giữ. Mục đích của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát các rủi ro thị trường trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận thu được.

Quản lý rủi ro thị trường

Bộ phận Quản lý và Kinh doanh Tiền tệ kiểm soát rủi ro thị trường bằng việc phân tích rủi ro lãi suất và rủi ro tiền tệ và báo cáo cho Ban Điều hành Ngân hàng để có những biện pháp kịp thời.

(i) Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do sự thay đổi của lãi suất thị trường.

Ngân hàng chịu ảnh hưởng của rủi ro lãi suất khi có chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày thay đổi lãi suất của tài sản, công nợ hoạt động và các khoản mục ngoài bảng. Ngân hàng sử dụng các phương pháp sau để kiểm soát rủi ro lãi suất:

- Tất cả các khoản vay có lãi suất thả nổi với lãi suất được xem xét lại từ 1 – 3 tháng một lần;
- Các hợp đồng tín dụng đều phải có các điều khoản liên quan đến việc tránh rủi ro lãi suất, và lãi suất cho vay phải phản ánh chi phí vốn thực sự của Ngân hàng;
- Hoạt động đầu tư được phân bổ ra cho từng kỳ hạn khác nhau dựa trên quan sát và dự đoán về xu hướng của thị trường trong tương lai; và
- Việc kiểm soát rủi ro lãi suất được hỗ trợ bởi mô hình Giá Vốn Nội bộ theo từng Đơn vị. Dựa trên định hướng của Ban Điều hành Ngân hàng và xu hướng của thị trường, Hội sở có thể thay đổi giá vốn và theo đó các đơn vị kinh doanh cũng sẽ xác định lại lãi suất huy động vốn/lãi suất đi vay tương ứng.

Ngân hàng kiểm soát rủi ro lãi suất bằng cách duy trì sự cân đối ngày thay đổi lãi suất giữa tài sản và nợ phải trả (như được trình bày trong bảng phân tích lãi suất bên dưới). Ngân hàng cũng thường xuyên tính toán và xác định chênh lệch giữa lãi suất trung bình đầu vào và đầu ra để dự đoán kết quả hoạt động kinh doanh và để điều chỉnh lãi suất phù hợp.

Bảng biểu sau phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất hoặc thời điểm đáo hạn hợp đồng tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi khách hàng.

Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	Quá hạn USD	Không chịu lãi USD	Đến 1 tháng USD	Từ trên 1 đến 3 tháng USD	Từ trên 3 đến 6 tháng USD	Từ trên 6 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản									
Tiền mặt	-	9.542.304	-	-	-	-	-	-	9.542.304
Tiền gửi tại NHNNVN	-	18.341.802	15.949.625	-	-	-	-	-	34.291.427
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	27.621.836	64.568.296	126.420.740	33.136.592	29.136.612	-	-	280.884.076
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	2.910.644	6.852.444	10.507.081	-	-	18.293.497	-	45.416.110
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	141.812	-	-	-	-	141.812
Cho vay khách hàng – góp	37.400.794	-	736.272	265.752.353	355.080.148	-	-	-	658.969.567
Chứng khoán đầu tư – góp	-	-	-	2.288.488	2.295.295	-	183.765.551	-	188.349.334
Tài sản cố định	-	23.896.431	-	-	-	-	-	-	23.896.431
Tài sản Có khác	-	16.949.759	-	-	-	-	-	-	16.949.759
Tổng tài sản (1)	37.400.794	99.262.776	88.106.637	401.455.837	401.019.116	29.136.612	202.059.048	-	1.258.440.820
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	2.129.420	61.219.507	68.284.148	284.925	9.031.567	268.677	-	141.218.244
Tiền gửi của khách hàng	-	-	542.067.839	133.899.315	117.158.474	59.827.638	13.246.779	251	866.200.296
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính nêu trên)	-	29.493.693	-	-	-	-	-	-	29.493.693
Tổng nợ phải trả (2)	-	31.623.113	603.287.346	202.183.463	117.443.399	68.859.205	13.515.456	251	1.036.912.233
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	37.400.794	67.639.663	(515.180.709)	199.272.374	283.575.717	(39.722.593)	188.543.592	(251)	221.528.587
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	22.841.480	-	-	-	22.841.480
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3) + (4)]	37.400.794	67.639.663	(515.180.709)	199.272.374	306.417.197	(39.722.593)	188.543.592	(251)	244.370.067

Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Quá hạn Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Không chịu lãi Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Đến 1 tháng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Trên 5 năm Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tổng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Tài sản									
Tiền mặt	-	208.881	-	-	-	-	-	-	208.881
Tiền gửi tại NHNNVN	-	401.502	349.137	-	-	-	-	-	750.639
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	604.642	1.413.400	2.767.350	725.360	637.800	-	-	6.148.552
Chứng khoán kinh doanh – gộp	-	63.714	150.000	150.000	230.000	-	400.445	-	994.159
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	-	3.104	-	-	-	-	3.104
Cho vay khách hàng – gộp	818.703	-	16.117	5.817.319	7.772.705	-	-	-	14.424.844
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	50.095	50.244	-	4.022.628	-	4.122.967
Tài sản cố định	-	523.094	-	-	-	-	-	-	523.094
Tài sản Có khác	-	371.030	-	-	-	-	-	-	371.030
Tổng tài sản (1)	818.703	2.172.863	1.928.654	8.787.868	8.778.309	637.800	4.423.073	-	27.547.270
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	46.613	1.340.095	1.494.740	6.237	197.701	5.881	-	3.091.267
Tiền gửi của khách hàng	-	-	11.865.865	2.931.056	2.564.599	1.309.627	289.972	5	18.961.124
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính nêu trên)	-	645.618	-	-	-	-	-	-	645.618
Tổng nợ phải trả (2)	-	692.231	13.205.960	4.425.796	2.570.836	1.507.328	295.853	5	22.698.009
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	818.703	1.480.632	(11.277.306)	4.362.072	6.207.473	(869.528)	4.127.220	(5)	4.849.261
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	500.000	-	-	-	500.000
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3) + (4)]	818.703	1.480.632	(11.277.306)	4.362.072	6.707.473	(869.528)	4.127.220	(5)	5.349.261

Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

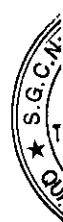
Quá hạn USD	Không chịu lãi USD	Đến 1 tháng USD	Từ trên 1 đến 3 tháng USD	Từ trên 3 đến 6 tháng USD	Từ trên 6 đến 12 tháng USD	Từ trên 1 đến 5 năm USD	Trên 5 năm USD	Tổng USD
Tài sản								
Tiền mặt	10.390.602	-	-	-	-	-	-	10.390.602
Tiền gửi tại NHNNVN	21.239.948	15.554.647	-	-	-	-	-	36.794.595
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	16.649.530	175.963.946	78.827.073	1.000.000	35.000.000	-	-	307.440.549
Chứng khoán kinh doanh – gộp	3.002.519	-	4.706.769	-	-	-	-	7.709.288
Cho vay khách hàng – gộp	-	-	261.240.497	360.499.581	-	-	-	638.557.928
Chứng khoán đầu tư – gộp	652.358	-	58.834.604	-	-	72.716.767	-	132.203.729
Tài sản cố định	23.668.304	-	-	-	-	-	-	23.668.304
Tài sản Có khác	13.909.410	-	-	-	-	-	-	13.909.410
Tổng tài sản (1)	89.512.671	191.518.593	403.608.943	361.499.581	35.000.000	72.716.767	-	1.170.674.405
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	722.699	37.500.000	107.502.965	3.813.721	-	-	-	149.539.385
Tiền gửi của khách hàng	-	470.436.737	169.203.562	80.644.271	23.721.412	7.208.860	-	751.214.842
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	696.223	-	-	-	-	696.223
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính nêu trên)	41.353.699	-	-	-	-	-	-	41.353.699
Tổng nợ phải trả (2)	42.076.398	507.936.737	277.402.750	84.457.992	23.721.412	7.208.860	-	942.804.149
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bảng [(3)-(1)-(2)]	47.436.273	(316.418.144)	126.206.193	277.041.589	11.278.588	65.507.907	-	227.870.256
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	23.533.842	-	-	-	23.533.842
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3) + (4)]	47.436.273	(316.418.144)	126.206.193	300.575.431	11.278.588	65.507.907	-	251.404.098



Ngân hàng TNHH Indovina
97A Nguyễn Văn Trỗi, phường 12, Quận Phú Nhuận
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	Quá hạn Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Không chịu lãi		Đến 1 tháng		Từ trên 1 đến 3 tháng		Từ trên 3 đến 6 tháng		Từ trên 6 đến 12 tháng		Từ trên 1 đến 5 năm		Tổng	
		Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Tài sản															
Tiền mặt	-	220.759	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	220.759
Tiền gửi tại NHNNVN	-	451.264	330.474	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	781.738
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	353.736	3.738.530	1.674.760	21.246	743.610	-	-	-	-	-	-	-	-	6.531.882
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	63.792	-	100.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	163.792
Cho vay khách hàng - góp	357.313	-	-	5.550.314	7.659.174	-	-	-	-	-	-	-	-	-	13.566.801
Chứng khoán đầu tư - góp	-	13.860	-	1.250.000	-	-	-	-	-	1.544.940	-	-	-	-	2.808.800
Tài sản cố định	-	502.857	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	502.857
Tài sản Có khác	-	295.519	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	295.519
Tổng tài sản (1)	357.313	1.901.787	4.069.004	8.575.074	7.680.420	743.610	1.544.940	743.610	1.544.940	743.610	1.544.940	1.544.940	1.544.940	1.544.940	24.872.148
Nợ phải trả															
Trên gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	15.354	796.725	2.284.008	81.026	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.177.113
Trên gửi của khách hàng	-	-	9.994.900	3.594.899	1.713.368	503.985	153.159	-	-	-	-	-	-	-	15.960.311
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	14.792	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	14.792
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính nêu trên)	-	878.600	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	878.600
Tổng nợ phải trả (2)	-	893.954	10.791.625	5.893.699	1.794.394	503.985	153.159	503.985	153.159	503.985	153.159	153.159	153.159	153.159	20.030.816
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội bảng (3)=(1)-(2)	357.313	1.007.833	(6.722.621)	2.681.375	5.886.026	239.625	1.391.781	239.625	1.391.781	239.625	1.391.781	1.391.781	1.391.781	1.391.781	4.841.332
Mức chênh lệch cầm với lãi suất ngoại bảng (4)	-	-	-	-	500.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500.000
Mức chênh lệch cầm với lãi suất nội, ngoại bảng [(5)=(3) + (4)]	357.313	1.007.833	(6.722.621)	2.681.375	6.386.026	239.625	1.391.781	239.625	1.391.781	239.625	1.391.781	1.391.781	1.391.781	1.391.781	5.341.332



Các bảng sau trình bày lại suất năm bình quân của các công cụ tài chính chịu lãi suất tại ngày báo cáo theo các kỳ hạn và đơn vị tiền tệ khác nhau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản

Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

- VND
- Ngoại tệ

Chứng khoán kinh doanh

- VND

Cho vay khách hàng

- VND
- Ngoại tệ

Chứng khoán đầu tư

- VND

Nợ phải trả

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

- VND
- Ngoại tệ

Tiền gửi của khách hàng

- VND
- Ngoại tệ

Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 12 tháng đến 5 năm	Từ trên 5 năm	Trên 5 năm
N/A	5,20%	8,55%	7,50%	8,90%	N/A	N/A	N/A
N/A	0,35%	N/A	1,36%	2,51%	N/A	N/A	N/A
N/A	9,92%	9,45%	8,70%	N/A	8,08%	N/A	N/A
11,91%	7,29%	7,11%	7,43%	N/A	N/A	N/A	N/A
4,00%	3,38%	3,25%	3,29%	N/A	N/A	N/A	N/A
N/A	N/A	N/A	N/A	6,10%	8,44%	6,60%	6,60%
N/A	5,15%	5,00%	4,20%	N/A	N/A	N/A	N/A
N/A	N/A	0,63%	N/A	N/A	1,00%	N/A	N/A
N/A	4,33%	4,85%	5,61%	6,41%	7,35%	7,00%	7,00%
N/A	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	0,00%	N/A

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

- Tài sản**
- Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác
 - VND
 - Ngoại tệ
 - Chứng khoán kinh doanh
 - VND
 - Cho vay khách hàng
 - VND
 - Ngoại tệ
 - Chứng khoán đầu tư
 - VND

- Nợ phải trả**
- Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác
 - VND
 - Ngoại tệ
 - Tiền gửi của khách hàng
 - VND
 - Ngoại tệ

Quá hạn	Đến 1 tháng	Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Từ trên 5 năm
N/A	3,41%	7,00%	N/A	N/A	N/A	N/A
N/A	1,27%	1,40%	3,02%	N/A	N/A	N/A
N/A	N/A	13,50%	N/A	N/A	N/A	N/A
12,23%	N/A	7,29%	7,10%	N/A	N/A	N/A
3,72%	N/A	3,94%	3,57%	N/A	N/A	N/A
N/A	N/A	11,00%	N/A	N/A	6,88%	N/A
N/A	N/A	4,52%	N/A	N/A	N/A	N/A
N/A	0,36%	0,70%	0,92%	N/A	N/A	N/A
N/A	3,26%	5,78%	6,12%	6,86%	7,18%	N/A
N/A	0,20%	0,44%	0,84%	0,95%	1,00%	N/A

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của một công cụ tài chính bị thay đổi do thay đổi về tỷ giá hối đoái đối với đồng USD, đồng tiền hạch toán kế toán của Ngân hàng.

Ngân hàng gặp rủi ro tiền tệ thông qua các giao dịch bằng ngoại tệ.

Các giao dịch của Ngân hàng làm phát sinh lãi và lỗ bằng ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các giao dịch này gồm tài sản tiền tệ và nợ phải trả tiền tệ của Ngân hàng bằng các loại tiền tệ khác với đồng tiền hạch toán của Ngân hàng.

Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của từng loại tiền tệ. Trạng thái tiền tệ được theo dõi hàng ngày để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì các trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày báo cáo, các tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng hoặc dự đoán như sau:

	31/12/2016	Tỷ giá tại ngày 31/12/2015	31/12/2014
	Dự đoán	Thực tế	Thực tế
USD/VND	22.765	21.890	21.246
USD/EUR	0,9771	0,8958	0,8212

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	VND USD	USD USD	EUR USD	Ngoại tệ khác USD	Tổng USD
Tài sản					
Tiền mặt	6.497.762	3.029.304	15.238	-	9.542.304
Tiền gửi tại NHNNVN	18.320.587	15.970.840	-	-	34.291.427
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	40.730.653	239.667.708	376.024	109.691	280.884.076
Chứng khoán kinh doanh - gộp	45.416.110	-	-	-	45.416.110
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	141.812	-	-	-	141.812
Cho vay khách hàng - gộp	404.685.391	254.284.176	-	-	658.969.567
Chứng khoán đầu tư - gộp	188.349.334	-	-	-	188.349.334
Tài sản cố định	-	23.896.431	-	-	23.896.431
Tài sản Có khác	11.861.989	5.087.770	-	-	16.949.759
Tổng tài sản (1)	716.003.638	541.936.229	391.262	109.691	1.258.440.820
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	18.028.099	123.190.145	-	-	141.218.244
Tiền gửi của khách hàng	655.103.759	210.681.915	403.032	11.590	866.200.296
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính nêu trên)	11.563.615	17.925.401	-	4.677	29.493.693
Vốn và các quỹ	-	221.528.587	-	-	221.528.587
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	684.695.473	573.326.048	403.032	16.267	1.258.440.820
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1)-(2)	31.308.165	(31.389.819)	(11.770)	93.424	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(22.841.480)	23.685.457	-	-	843.977
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5)=(3) + (4)	8.466.685	(7.704.362)	(11.770)	93.424	843.977

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	VND Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	USD Triệu USD Thuyết minh 4(a)(ii)	EUR Triệu EUR Thuyết minh 4(a)(ii)	Ngoại tệ khác Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tổng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Tài sản					
Tiền mặt	142.236	66.311	334	-	208.881
Tiền gửi tại NHNNVN	401.038	349.601	-	-	750.639
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	891.594	5.246.326	8.231	2.401	6.148.552
Chứng khoán kinh doanh – gộp	994.159	-	-	-	994.159
Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.104	-	-	-	3.104
Cho vay khách hàng – gộp	8.858.563	5.566.281	-	-	14.424.844
Chứng khoán đầu tư – gộp	4.122.967	-	-	-	4.122.967
Tài sản cố định	-	523.094	-	-	523.094
Tài sản Có khác	259.659	111.371	-	-	371.030
Tổng tài sản (1)	15.673.320	11.862.984	8.565	2.401	27.547.270
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	394.635	2.696.632	-	-	3.091.267
Tiền gửi của khách hàng	14.340.221	4.611.827	8.822	254	18.961.124
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính nêu trên)	253.128	392.388	-	102	645.618
Vốn và các quỹ	-	4.849.261	-	-	4.849.261
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	14.987.984	12.550.108	8.822	356	27.547.270
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1)-(2)	685.336	(687.124)	(257)	2.045	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(500.000)	518.475	-	-	18.475
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng (5)=(3) + (4)	185.336	(168.649)	(257)	2.045	18.475

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

	VND USD	USD USD	EUR USD	Ngoại tệ khác USD	Tổng USD
Tài sản					
Tiền mặt	7.545.811	2.829.874	14.917	-	10.390.602
Tiền gửi tại NHNNVN	22.717.915	14.076.680	-	-	36.794.595
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	141.396.634	165.456.075	363.955	223.885	307.440.549
Chứng khoán kinh doanh – góp	7.709.288	-	-	-	7.709.288
Cho vay khách hàng – góp	318.817.803	319.740.125	-	-	638.557.928
Chứng khoán đầu tư – góp	132.203.729	-	-	-	132.203.729
Tài sản cố định	-	23.668.304	-	-	23.668.304
Tài sản Có khác	7.221.650	6.687.760	-	-	13.909.410
Tổng tài sản (1)	637.612.830	532.458.818	378.872	223.885	1.170.674.405
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	9.487.544	140.051.841	-	-	149.539.385
Tiền gửi của khách hàng	573.764.182	176.943.158	409.573	97.929	751.214.842
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	696.223	-	-	-	696.223
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính nêu trên)	14.307.029	27.046.093	49	528	41.353.699
Vốn và các quỹ	-	227.870.256	-	-	227.870.256
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	598.254.978	571.911.348	409.622	98.457	1.170.674.405
Trạng thái tiền tệ nội bảng [(3)-(1)-(2)]	39.357.852	(39.452.530)	(30.750)	125.428	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(23.533.842)	23.685.457	-	-	151.615
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng [(5)=(3) + (4)]	15.824.010	(15.767.073)	(30.750)	125.428	151.615

	VND Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	USD Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	EUR Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Ngoại tệ khác Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tổng Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014					
Tài sản					
Tiền mặt	160.319	60.124	316	-	220.759
Tiền gửi tại NHNNVN	482.665	299.073	-	-	781.738
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.004.113	3.515.280	7.733	4.756	6.531.882
Chứng khoán kinh doanh – góp	163.792	-	-	-	163.792
Cho vay khách hàng – góp	6.773.602	6.793.199	-	-	13.566.801
Chứng khoán đầu tư – góp	2.808.800	-	-	-	2.808.800
Tài sản cố định	-	502.857	-	-	502.857
Tài sản Có khác	153.431	142.088	-	-	295.519
Tổng tài sản (1)	13.546.722	11.312.621	8.049	4.756	24.872.148
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	201.572	2.975.541	-	-	3.177.113
Tiền gửi của khách hàng	12.190.193	3.759.334	8.702	2.082	15.960.311
Công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	14.792	-	-	-	14.792
Các khoản nợ khác (bao gồm cả các dự phòng rủi ro cho các tài sản tài chính nêu trên)	303.967	574.621	1	11	878.600
Vốn và các quỹ	-	4.841.332	-	-	4.841.332
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu (2)	12.710.524	12.150.828	8.703	2.093	24.872.148
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3)=(1)-(2)	836.198	(838.207)	(654)	2.663	-
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	(500.000)	503.221	-	-	3.221
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng(5)=(3) + (4)	336.198	(334.986)	(654)	2.663	3.221

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 giả định tất cả các biến số khác, đặc biệt là lãi suất, không thay đổi, nếu VND mạnh hoặc yếu so với USD khoảng 5%, thì lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ tăng hoặc giảm tương ứng là 330.201 USD (tương đương 7.228 triệu VND) (31/12/2014: lợi nhuận sau thuế trong năm sẽ giảm hoặc tăng tương ứng là 123.427 USD (tương đương 2.622 triệu VND)).

(e) Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý là giá trị mà một tài sản có thể được trao đổi, hoặc một khoản nợ phải trả có thể được thanh toán giữa các bên có hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại bảng cân đối kế toán, như sau:

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ USD	Giá trị hợp lý USD	Giá trị ghi sổ USD	Giá trị hợp lý USD
<i>Được phân loại là tài sản/(nợ) tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Chứng khoán vốn kinh doanh	2.112.415	(*)	2.054.696	(*)
▪ Chứng khoán nợ kinh doanh	42.358.154	(*)	4.689.119	(*)
▪ Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ) tài chính khác	141.812	(*)	(696.223)	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	86.232.297	(*)	58.428.645	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	34.291.427	34.291.427	36.794.595	36.794.595
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	280.884.076	(*)	307.440.549	(*)
▪ Cho vay khách hàng	644.028.263	(*)	633.516.349	(*)
▪ Các khoản phải thu	531.985	(*)	534.613	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	9.576.148	(*)	8.548.643	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	-	(*)	652.358	(*)
▪ Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	101.551.710	(*)	72.716.767	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(141.218.244)	(*)	(149.539.385)	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	(866.200.296)	(*)	(751.214.842)	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	(9.086.156)	(*)	(5.599.382)	(*)
▪ Nợ phải trả tài chính khác	(1.898.485)	(*)	(28.580.057)	(*)

Tương đương Triệu VND (Thuyết minh 4(a)(ii))

	31/12/2015		31/12/2014	
	Giá trị ghi sổ	Giá trị hợp lý	Giá trị ghi sổ Thuyết minh 2(d)	Giá trị hợp lý Thuyết minh 2(d)
<i>Được phân loại là tài sản/(nợ) tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:</i>				
▪ Chứng khoán vốn kinh doanh	46.241	(*)	43.654	(*)
▪ Chứng khoán nợ kinh doanh	927.220	(*)	99.625	(*)
▪ Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ) tài chính khác	3.104	(*)	(14.792)	(*)
<i>Được phân loại là các khoản đầu tư nắm đến ngày đáo hạn:</i>				
▪ Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.887.625	(*)	1.241.375	(*)
<i>Được phân loại là các khoản cho vay và phải thu:</i>				
▪ Tiền gửi tại NHNNVN	750.639	750.639	781.738	781.738
▪ Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6.148.552	(*)	6.531.882	(*)
▪ Cho vay khách hàng	14.097.779	(*)	13.459.688	(*)
▪ Các khoản phải thu	11.645	(*)	11.358	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải thu	209.622	(*)	181.624	(*)
<i>Được phân loại là tài sản tài chính sẵn sàng để bán:</i>				
▪ Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán	-	(*)	13.860	(*)
▪ Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán	2.222.967	(*)	1.544.940	(*)
<i>Được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:</i>				
▪ Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	(3.091.267)	(*)	(3.177.113)	(*)
▪ Tiền gửi của khách hàng	(18.961.124)	(*)	(15.960.311)	(*)
▪ Các khoản lãi, phí phải trả	(198.896)	(*)	(118.964)	(*)
▪ Nợ phải trả tài chính khác	(41.558)	(*)	(607.213)	(*)

(*) Ngân hàng chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức Tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

39. Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2015	31/12/2014	31/12/2015	31/12/2014
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(d)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4d(ii)
Trong vòng 1 năm	1.295.820	1.222.914	28.365	25.982
Từ 2 đến 5 năm	3.380.155	2.518.153	73.992	53.501
Trên 5 năm	1.009.033	1.329.744	22.088	28.252
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	5.685.008	5.070.811	124.445	107.735

40. Số liệu so sánh

Như được trình bày trong Thuyết minh 3(b), Ngân hàng áp dụng các quy định của Thông tư 49 cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015. Theo đó, việc trình bày một số khoản mục báo cáo tài chính có thay đổi. Một vài số liệu so sánh cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được trình bày lại cho phù hợp với cách trình bày của năm hiện tại. Bảng so sánh số liệu đã được trình bày trong năm trước và sau khi được phân loại lại như sau:

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	2014 (đã phân loại lại)	2014 (theo báo cáo trước đây)	2014 (đã phân loại lại)	2014 (theo báo cáo trước đây)
	USD	USD	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)	Tương đương Triệu VND Thuyết minh 4(a)(ii)
Thu nhập từ hoạt động khác (Chi phí)/thu nhập dự phòng rủi ro tín dụng	- 475.243	475.243 -	- 10.098	10.098 -

Ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập:



Trần Thị Mỹ Hằng
 Phó phòng Kế toán

Người kiểm tra:



Trần Lệ Thủy
 Kế toán trưởng

Người duyệt:



Yên Phong Jan
 Tổng Giám đốc

